

**TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

*Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019*



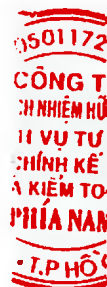
Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DV TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (028) 38.205.944 (EX:25)- 38.205.947; Fax: 38.205.942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 06
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	07 - 08
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019	09 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2019	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2019	12 - 12
- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019	13 - 60



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019.

I. TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 6178/QĐ-UB-KT ngày 30 tháng 12 năm 1996 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo quyết định 2667/QĐ-UBND về việc tổ chức lại Tổng công ty Nông Nghiệp Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - công ty con, trong đó Công ty mẹ (được gọi là Tổng Công ty) trực tiếp thực hiện các hoạt động kinh doanh và đầu tư vốn dưới hình thức sở hữu trong vốn điều lệ của các doanh nghiệp khác, trực thuộc UBND Thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động kinh doanh thực hiện theo Luật doanh nghiệp.

Theo quyết định số 3945/QĐ-UBND ngày 08 tháng 09 năm 2010 về việc chuyển đổi Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con thành Công ty TNHH MTV hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn được Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 41066000321 ngày 15 tháng 11 năm 2006. Giấy phép sửa đổi số 0300636205 ngày 18 tháng 11 năm 2010 nội dung sửa đổi là: Đổi tên doanh nghiệp từ Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn thành Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên; Thay đổi lần thứ 1: ngày 18 tháng 07 năm 2012 về tăng vốn điều lệ: 1.447.727.000.000 đồng (Một nghìn bốn trăm bốn mươi bảy tỷ bảy trăm hai mươi bảy triệu đồng). Thay đổi lần thứ 2: ngày 24 tháng 09 năm 2013 về tăng vốn điều lệ: 1.690.510.000.000 đồng (Một nghìn sáu trăm chín mươi tỷ năm trăm mười triệu đồng). Thay đổi lần thứ 7: ngày 10 tháng 02 năm 2020 về thay đổi người đại diện pháp luật.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2019

1.690.510.000.000 VND

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: 189 Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ, trồng trọt, chăn nuôi

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất mua bán giống và thương phẩm chất lượng cao các loại cây trồng, vật nuôi (Gia súc, gia cầm, thủy sản, rau ăn toàn, dưa cayenne, cây ăn trái, hoa lan) và thực hiện các dịch vụ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ chăn nuôi, trồng trọt phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Sản xuất, mua bán, chế biến sản phẩm ngành công – nông – nghiệp và thủy sản (Thuốc trừ sâu, phân bón, thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi, mũ cao su, lưới cước, bao bì PP), thực phẩm.

- Chế biến, giết mổ gia súc, gia cầm.

- Sản xuất, mua bán các loại đá, vật liệu xây dựng và hàng mỹ nghệ đá.

- Sản xuất, gia công mua bán hàng kim khí điện máy.

Mua bán phế liệu, hàng may mặc, giày da, hàng thủ công mỹ nghệ, công nghệ phẩm, hóa mỹ phẩm, nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng ngành nông nghiệp, phương tiện vận chuyển (Ô tô, xe tải, xe chuyên dụng, xe gắn máy).

- Sản xuất, lắp ráp xe gắn máy CKD.

Thi công xây dựng công trình thủy lợi, nông nghiệp (Khai hoang, xây dựng đồng ruộng, san lấp mặt bằng, đào kênh mương), công trình công nghiệp, cầu đường, kiến trúc hạ tầng dân dụng, nhà ở.

- Dịch vụ sửa chữa, gia công lắp đặt, mua bán thiết bị cơ khí nông nghiệp.

- Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng cụm, khu công nghiệp.

- Kinh doanh nhà ở.

- Bán buôn, bán lẻ, cung cấp dịch vụ ăn uống.

- Cho thuê kho bãi, văn phòng làm việc (Chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt).

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu.

- Gia công, đóng gói bao bì, bảo quản hàng hóa.

- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.

- Mua bán nguyên vật liệu, thức ăn gia súc, gia cầm thủy sản.

- Gia công giết mổ gia súc, gia cầm, thủy cầm (không hoạt động tại trụ sở Công ty).

- Cho thuê mặt bằng giết mổ gia súc, gia cầm, thủy cầm (Chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt).

4. Cấu trúc Tổng công ty

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Đơn vị phụ thuộc					
1 Công ty mẹ	189 Điện Biên Phủ, P. 25, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
2 CN Tổng Công ty - Công ty Chăn nuôi và CB Thực Phẩm Sài Gòn	195 Điện Biên Phủ, P. 25, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
3 XN Khai thác CB DV Thủy Sản	136 A Trần Quý, quận 11	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
4 TT Giống Thủy Sản và cây trồng	Đường Bàu Tre, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Tp. HCM	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty con					
1 Công ty TNHH MTV Bò Sữa Tp. HCM	Áp An Hòa, Xã An Phú, Huyện Củ Chi, Tp. HCM	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
2 Công ty TNHH MTV Cây Trồng Thành Phố	2A41 Tỉnh lộ 10, Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, Tp. HCM	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
3 Công ty TNHH MTV XNK Nông Lâm Hải sản Tp. HCM	356/21 Bạch Đằng, P. 14, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
4 Công ty TNHH Nước mắm Việt Hương Hải	964 Nguyễn Duy, Quận 8, Tp. HCM	69,21%	69,21%	69,21%	69,21%
5 Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	Khu phố I, Nguyễn Văn Quý, P. Tân Thuận Đông, Q.7, Tp. HCM	59,33%	59,33%	59,33%	59,33%
6 Công ty CP CBNSXK Sài Gòn Việt Hưng	Áp 1 xã Tân Đông, huyện Thanh Hoá, tỉnh Long An	88,48%	88,48%	88,48%	88,48%
Công ty liên kết					
1 Công ty CP Thực Phẩm Gò Vấp	21/6 Phan Huy Ích, Q. Gò Vấp, Tp. HCM	49,20%	49,20%	49,20%	49,20%
2 Công ty CP Dệt Lưới Sài Gòn	89 Nguyễn Khoái, Quận 4, Tp. HCM	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
3 Công ty CP Phân Bón Sinh Hóa Củ Chi	Áp Tam Tân, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Tp. HCM	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
4 Công ty CP DVNN và TM Thuận Kiều	43 Phan Văn Hớn, Tân Thới Nhất, Quận 12, Tp. HCM	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
5 Công ty CP Sinh Thái Văn Hóa Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, TP. HCM	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
6 Công ty TNHH ĐT TM Đồng Tiến	Quốc lộ 1A, P. Trung Mỹ Tây, Quận 12, Tp. HCM	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
7 Công ty TNHH Sài Gòn Nhất Phương	93 Nguyễn Du, Quận 1, Tp. HCM	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
8 Công ty Liên Doanh Biopharmachemie	2/3 Tăng Nhơn Phú, P. Phước Long B, Q.9, Tp. HCM	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
9 Công ty TNHH Trung Thủy Agri	Tầng 13 Tòa nhà Miss Áo Dài số 21 Nguyễn Trung Ngạn, P. Bến Nghé, Tp. HCM	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
10 Công ty TNHH Nông Nghiệp Vineco Sagri	38 Phạm Văn Cội, Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, Tp. HCM	36,00%	36,00%	36,00%	36,00%

11	Công ty TNHH Nông Nghiệp Trung Thủy Sagri	Tầng 13 Tòa nhà Miss Áo Dài số 21 Nguyễn Trung Ngạn, P. Bến Nghé, Tp. HCM	36,00%	36,00%	36,00%	36,00%
12	Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	96 Trần Hưng Đạo, KP1, P.1 Thị Xã Kiến Tường, Long An	61,73%	61,73%	61,73%	61,73%
13	Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	Số 8 Hoàng Hoa Thám - Quận Bình Thạnh	26,21%	26,21%	26,21%	26,21%

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo Quyết định số 1902/QĐ-UBND và số 1903/QĐ-UBND ngày 09/5/2018 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố về việc chuyển giao 02 Công ty con 100% vốn là Công ty TNHH MTV Cây Trồng Tp. HCM và Công ty TNHH MTV Bò Sữa Tp. HCM về làm Doanh nghiệp trực thuộc Ủy Ban Nhân Dân Tp. HCM. Tới thời điểm phát hành báo cáo này 02 công ty trên chưa được tách khỏi Tổng công ty.

Liên quan đến vụ án hình sự “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí” tại Tổng Công ty nông nghiệp Sài Gòn TNHH MTV (Sagri); Ông Văn Trọng Dũng, ông Lê Tấn Hùng và Bà Nguyễn Thị Thúy đã bị tạm giam. Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an đã đang tiếp tục điều tra các vấn đề liên quan tới vụ án.

IV. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN- BAN TỔNG GIÁM ĐỐC- KIỂM SOÁT VIÊN và KẾ TOÁN TRƯỞNG (cũ)

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Văn Trọng Dũng	Nguyên Chủ tịch Hội đồng thành viên	Tạm giam 08/7/2019
Ông Lê Tấn Hùng	Nguyên Tổng Giám Đốc - Thành viên HĐQT	Tạm giam 06/7/2019
Bà Nguyễn Thị Thúy	Nguyên Kế Toán Trưởng	Tạm giam 08/7/2019
Bà Nguyễn Thị Thanh An	Nguyên Kiểm soát viên	Hết nhiệm kỳ 06/2019

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN (mới)

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Trần Ngọc Hồ	Chủ tịch	Bộ nhiệm ngày 03/12/2019

KIỂM SOÁT VIÊN (mới)

Họ và tên	Chức vụ
Chưa bổ nhiệm	Kiểm soát viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (mới)

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Phạm Thiết Hòa	Tổng giám đốc	Bộ nhiệm ngày 03/12/2019
Bùi Văn My	Phó tổng giám đốc	Bộ nhiệm ngày 06/02/2020
Bà Nguyễn Thị Thu Ngoan	Phó tổng giám đốc	

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Họ và tên	Chức vụ	
Tổng Xuân phú	Phụ trách phòng Tài chính Kế toán	Bộ nhiệm ngày 09/03/2020

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Thành viên (mới), Ban Tổng Giám đốc (mới), Ban Kiểm soát (mới) sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Tổng Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nhận lương, thưởng, thù lao từ Tổng Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Tổng Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm 2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019.

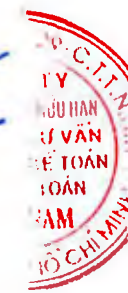
Tp Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2020

**TM HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
CHỦ TỊCH**



TRẦN NGỌC HÒ

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM THIẾT HÒA

Số : 422A BCKT/TC/2019/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV

Kính gửi: - Hội Đồng thành viên Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV
- Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng công ty Nông Nghiệp Sài Gòn - TNHH Một Thành viên và các Công ty con được lập ngày 30 tháng 3 năm 2020 từ trang 09 đến trang 60, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất .

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Số liệu để lên báo cáo hợp nhất của Công ty con - công ty Cổ phần nông sản xuất khẩu Sài Gòn Việt Hưng chưa được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán độc. Hiện nay các cổ đông tại công ty cổ phần nông sản xuất khẩu Sài Gòn Việt Hưng chưa thống nhất được tỷ lệ vốn góp, tỷ lệ vốn góp của Tổng công ty được xác định là 88,48% tuy nhiên, các cổ đông còn lại chỉ chấp nhận theo thỏa thuận tại hợp đồng góp vốn với tỷ lệ vốn góp của Tổng công ty là 52,02%.

2. Ý kiến của Kiểm toán độc lập tại báo cáo số 322/BCKT/TC/2020/AASCS ngày 27/03/2020 của công ty TNHH MTV Cây Trồng Thành phố Hồ Chí Minh (CTTP) được đưa ra là ý kiến kiểm toán trái ngược vì lý do công ty này không đồng ý và không hạch toán về số tiền truy thu tiền thuê đất và tiền phạt cho diện tích được giao 16.940.381,3 m² đất với số tiền là: 211.199.872.252 đồng; Công ty (CTTP) đã gửi văn bản khiếu nại lên cơ quan thuế về việc không đồng ý về thời điểm truy thu, diện tích tính tiền thuê và không đồng ý số tiền thuê đất và truy thu phải nộp nêu trên. theo đó ngày 06/11/2019, Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh có 02 công văn trả lời số 54/QĐ-CT-KN và số 55/QĐ-CT-KN; Trong đó, tại công văn số 54/QĐ-CT-KN Tổng Cục Thuế kết luận nội dung tại đơn khiếu nại số 85/CT-CV của Công ty (CTTP) là sai và yêu cầu Công ty TNHH MTV Cây Trồng Tp.HCM thực hiện thông báo số 915/TB-CCT ngày 22/01/2018 của Chi cục Thuế huyện Bình Chánh về việc xác định tiền thuế nợ, tiền phạt, tiền chậm nộp nêu trên;

3. Năm 2019, Công ty TNHH MTV Bò Sữa TP.HCM đã trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi cho khoản trả trước cho công ty Cổ phần Đầu tư Đức Nguyên số tiền là 6.200.000.000 đồng. Theo qui định, khoản công nợ này phải trích lập 100%; Theo đó, chi phí dự phòng công nợ phải thu khó đòi năm 2019 còn thiếu là: 5.800.000.000 đồng làm cho lợi nhuận trước thuế tăng lên một khoản tương ứng.

4. Tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty đã đưa dự án giết mổ gia súc Cù Chi vào hoạt động, đã có doanh thu giết mổ (doanh thu giết mổ chủ yếu là của thử nghiệm trong nội bộ và chưa được cấp phép hoạt động chính thức) :762.650.906 đồng, tuy nhiên chưa ghi nhận tăng tài sản cố định hữu hình, chưa trích khấu hao theo qui định. Theo thuyết minh của đơn vị nhà máy chỉ ở giai đoạn vận hành thử nghiệm, máy móc chưa hoàn thiện để có thể vận hành chính thức và chưa được bàn giao từ nhà thầu nên chưa trích khấu hao. Ngoài ra theo công văn số 730/UBND-NCPC ngày 20/7/2019 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc giữ nguyên hiện trạng, thủ tục pháp lý và tạm dừng biến động đối với tài sản của Tổng Công ty nên Tổng công ty chưa thể hoàn thành các khâu cuối để đưa vào hoạt động chính thức.

5. Trong năm 2019; Tiền thuê đất của nhiều mặt bằng phải tính lại do điều chỉnh tăng khung giá thuê và hệ số thuê đất dẫn đến tiền thuê đất của nhiều mặt bằng bị truy thu từ năm 2018 trở trước với giá trị là: 40.489.047.359 đồng; Tổng công ty đã ghi nhận tăng chi phí năm 2019 là chưa phù hợp với qui định.

6. Căn cứ bản án phúc thẩm số 71/2019/KDTM-PT ngày 13/11/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh về việc tranh chấp giữa các thành viên của Công ty với nhau về phần vốn góp; đã tuyên xử : Tổng Công NN Sài Gòn TNHH MTV không còn là thành viên của Công ty TNHH Nước Mắm Việt Hương Hải (VHH) và buộc Tổng công ty phải trả lại công ty (VHH) số tiền 2.059.316.463. Như vậy, theo kết quả tuyên xử của bản án thì Công ty (VHH) không còn là công ty con của Tổng công ty; tuy nhiên Tổng công ty chưa thực hiện giảm vốn của công ty này, Theo ý kiến của đơn vị, do cơ quan cấp chủ quản chưa có ý kiến về việc giảm vốn trên và hiện nay Tổng công ty đang tiếp tục thực hiện đề nghị Giám Đốc thẩm lại vụ án theo đúng quy định pháp luật. Việc ghi nhận công ty (VHH) là công ty con của Tổng công ty trong báo cáo tài chính năm 2019 khi đã có bản án tuyên xử như trên là chưa phù hợp với qui định Pháp luật.

7. Trong năm 2019; Căn cứ vào Báo cáo tài chính (chưa được kiểm toán) của công ty cổ phần Đầu Tư Y Tế Sài Gòn, Tổng công ty chưa hoàn nhập dự phòng tài chính dài hạn số tiền là 23.995.360.000 đồng làm cho lợi nhuận trước thuế năm 2019 giảm đi một khoản tương ứng. Theo ý kiến của đơn vị, báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế Sài Gòn chưa được kiểm toán nên Tổng công ty không có cơ sở để hoàn nhập.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ


Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng bởi các vấn đề nêu trong đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn -TNHH một thành viên và các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phù nhận những ý kiến ngoại trừ nêu trên, chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh V.16 trang 37 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả cơ sở để ghi nhận các khoản đầu tư liên doanh liên kết theo phương pháp vốn chủ khi hợp nhất chỉ căn cứ vào báo cáo tài chính năm 2019 của các công ty này (chưa được kiểm toán độc lập) là không chắc chắn, nếu như số liệu của các báo cáo tài chính (sau Kiểm toán độc lập) của các công ty này có thay đổi, khi đó số liệu của các khoản đầu tư này theo phương pháp vốn chủ cũng thay đổi theo. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2020

Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính
Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS)
TRÁCH NHIỆM KIỂM TOÁN
DỊCH VỤ TƯ VẤN
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH



Lê Đình Ái

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 3770-2018-142-1

Kiểm toán viên



Nguyễn Thị Tuyết

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0624-2018-142-1

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.862.412.809.604	1.884.484.656.209
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	176.843.625.833	398.201.253.233
1	Tiền	111		105.103.691.198	74.314.965.473
2	Các khoản tương đương tiền	112		71.739.934.635	323.886.287.760
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		740.303.314.647	429.501.001.287
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	740.303.314.647	429.501.001.287
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		318.794.056.097	350.598.184.406
1	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3	249.491.825.605	270.260.504.872
2	Trả trước cho người bán	132	V.4	41.527.051.161	48.516.745.822
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	85.369.140.660	80.730.615.493
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	V.6a	(57.825.744.926)	(49.133.351.046)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		231.783.597	223.669.265
IV.	Hàng tồn kho	140	V.7	571.512.140.015	624.189.113.263
1	Hàng tồn kho	141		578.925.766.933	634.416.226.966
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7.413.626.918)	(10.227.113.703)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		54.959.673.012	81.995.104.020
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	5.389.430.396	10.985.208.573
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.314.426.744	19.550.493.841
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.19b	44.255.815.872	51.459.401.606
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.184.354.289.433	1.180.659.325.372
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		1.010.268.000	8.175.167.865
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.5b	8.459.602.023	9.656.492.119
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219	V.6b	(7.449.334.023)	(1.481.324.254)
II.	Tài sản cố định	220		334.137.741.461	334.114.463.736
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	278.519.742.700	276.108.107.444
	Nguyên giá	222		806.405.403.162	771.100.783.180
	Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(527.885.660.462)	(494.992.675.736)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.13	2.694.854.794	4.399.160.770
	Nguyên giá	225		4.756.728.610	6.057.927.610
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.061.873.816)	(1.658.766.840)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.14	52.923.143.967	53.607.195.522
	Nguyên giá	228		61.278.093.241	61.103.093.241
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.354.949.274)	(7.495.897.719)
III.	Bất động sản đầu tư	230	V.15	124.991.501.003	129.001.959.308
	Nguyên giá	231		144.647.076.266	144.942.022.570
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(19.655.575.263)	(15.940.063.262)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		281.146.750.535	302.454.324.134
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.9	76.689.575.312	95.776.302.634
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	204.457.175.223	206.678.021.500
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		371.577.367.315	354.475.038.928
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.16	317.203.480.921	299.923.756.883
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	86.066.874.450	86.066.874.450
4	Dự phòng Đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.2b	(31.692.988.056)	(31.515.592.405)
VI	Tài sản dài hạn khác	260		71.490.661.119	52.438.371.401
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	67.934.002.967	47.186.323.656
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	3.556.658.152	5.252.047.745
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.046.767.099.037	3.065.143.981.581

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		923.434.662.473	986.840.393.803
I. Nợ ngắn hạn		310		881.258.824.874	946.088.933.365
1	Phải trả người bán ngắn hạn	312	V.17	293.491.808.656	351.099.589.657
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313	V.18	22.334.809.306	21.639.987.537
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19a	46.027.515.956	20.989.254.148
4	Phải trả người lao động	315	V.20	43.172.640.995	48.397.782.481
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.21	32.160.457.759	31.623.265.073
7	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.22	8.693.444	98.743.260
8	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.23	238.343.508.286	227.235.287.450
9	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.28a	169.455.269.389	199.551.405.498
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.24	2.280.000.000	2.800.000.000
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.25	33.984.121.083	42.653.618.261
12	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
II. Nợ dài hạn		330		42.175.837.599	40.751.460.438
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337	V.29	20.791.915.000	15.879.015.000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.28b	7.729.857.956	8.529.687.952
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.26	4.756.805.893	6.568.498.736
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.27	8.897.258.750	9.774.258.750
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		2.123.332.436.564	2.078.303.587.778
I. Vốn chủ sở hữu		410		2.123.332.436.564	2.078.303.587.778
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.30.a	1.690.510.000.000	1.690.510.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		464.353.406	464.353.406
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.30.a	27.081.461.101	27.081.461.101
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.30.a	6.159.961.651	5.505.867.015
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.30.a	167.296.785.322	168.272.764.323
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		120.840.012.708	82.007.604.241
	LN sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		51.732.812.846	41.482.459.159
	LN sau thuế chưa PP lũy kế kỳ này	421b		69.107.199.862	40.525.145.082
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		2.640.449.933	2.640.449.933
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		108.339.412.443	101.821.087.759
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.046.767.099.037	3.065.143.981.581

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phụ trách PTCKT- Phó giám đốc tài chính
(Ký, họ tên)









ĐỖ THỊ KIM ANH

TÓNG XUÂN PHÚ

PHẠM THIẾT HÒA

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.708.245.200.115	3.431.698.152.931
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	41.964.776.343	45.601.930.806
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	2.666.280.423.772	3.386.096.222.125
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	2.178.943.275.840	2.954.634.078.546
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		487.337.147.932	431.879.593.319
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	50.303.003.732	76.187.084.985
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	33.656.451.069	83.875.748.716
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		10.185.732.960	22.199.760.417
8. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh (theo phương pháp vốn chủ)	24	VI.9	17.279.724.037	21.468.784.015
9. Chi phí bán hàng	25	a	232.677.973.251	202.623.600.858
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	b	173.242.339.234	174.471.803.263
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)+24}	30		115.343.112.147	66.797.486.465
12. Thu nhập khác	31	VI.7	55.371.036.093	42.226.459.534
13. Chi phí khác	32	VI.8	67.321.929.170	33.423.537.469
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(11.950.893.077)	8.802.922.065
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		103.392.219.070	75.600.408.530
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		19.329.072.804	14.989.024.011
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(826.949.897)	(183.580.727)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		84.890.096.163	60.794.965.246
<i>Trong đó: Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</i>			15.782.896.301	15.799.834.122
<i>Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ</i>			69.107.199.862	44.995.131.124

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc

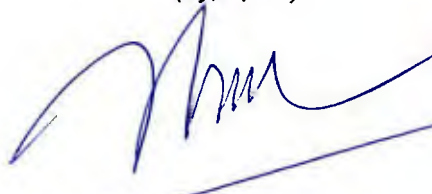
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phụ trách PTCKT- Phó giám đốc tài chính
(Ký, họ tên)



ĐỖ THỊ KIM ANH



TÔNG XUÂN PHÚ



PHẠM THIẾT HÒA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

NĂM 2019

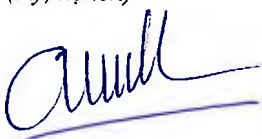
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
- Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.533.033.858.926	3.076.139.406.578
- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.184.796.288.480)	(2.910.311.829.935)
- Tiền chi trả cho người lao động	03		(168.147.930.011)	(172.737.023.514)
- Tiền chi trả lãi vay	04		(12.579.404.966)	(22.437.570.737)
- Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(10.513.606.666)	(18.062.650.393)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		677.135.661.413	570.372.351.776
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(754.573.117.266)	(737.318.685.378)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		79.559.172.950	(214.356.001.603)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.843.752.151)	(83.376.563.725)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		326.549.166	57.499.746.960
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.236.136.750.839)	(494.923.015.239)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		907.846.789.491	925.193.555.727
- Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
- Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		84.246.339.324	56.772.911.457
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(255.560.825.009)	461.166.635.180
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		684.695.787.967	1.205.834.037.585
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(715.582.754.072)	(1.588.229.553.112)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.155.229.409)	(2.110.379.329)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.300.000.000)	(18.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(45.342.195.514)	(402.505.894.856)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(221.343.847.573)	(155.695.261.279)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		398.201.253.233	553.899.115.932
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(13.779.827)	(2.601.420)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VI.1	176.843.625.833	398.201.253.233

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



ĐỖ THỊ KIM ANH

Phụ trách PTCKT - Phó giám đốc tài chính
(Ký, họ tên)



TÔNG XUÂN PHÚ



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHẠM THIẾT HÒA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 6178/QĐ-UB-KT ngày 30 tháng 12 năm 1996 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo quyết định 2667/QĐ-UBND về việc tổ chức lại Tổng công ty Nông Nghiệp Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - công ty con, trong đó Công ty mẹ (được gọi là Tổng Công ty) trực tiếp thực hiện các hoạt động kinh doanh và đầu tư vốn dưới hình thức sở hữu trong vốn điều lệ của các doanh nghiệp khác, trực thuộc UBND Thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động kinh doanh thực hiện theo Luật doanh nghiệp.

Theo quyết định số 3945/QĐ-UBND ngày 08 tháng 09 năm 2010 về việc chuyển đổi Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con thành Công ty TNHH MTV hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn được Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 41066000321 ngày 15 tháng 11 năm 2006. Giấy phép sửa đổi số 0300636205 ngày 18 tháng 11 năm 2010 nội dung sửa đổi là: Đổi tên doanh nghiệp từ Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn thành Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên; Thay đổi lần thứ 1: ngày 18 tháng 07 năm 2012 về tăng vốn điều lệ: 1.447.727.000.000 đồng (Một nghìn bốn trăm bốn mươi bảy tỷ bảy trăm hai mươi bảy triệu đồng). Thay đổi lần thứ 2: ngày 24 tháng 09 năm 2013 về tăng vốn điều lệ: 1.690.510.000.000 đồng (Một nghìn sáu trăm chín mươi tỷ năm trăm mười triệu đồng). Thay đổi lần thứ 7: ngày 10 tháng 02 năm 2020 về việc thay đổi người đại diện pháp luật của Tổng Công ty.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 1.690.510.000.000 VND

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2019 1.690.510.000.000 VND

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: 189 Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ, trồng trọt, chăn nuôi

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất mua bán giống và thương phẩm chất lượng cao các loại cây trồng, vật nuôi (Gia súc, gia cầm, thủy sản, rau an toàn, dưa cayenne, cây ăn trái, hoa lan) và thực hiện các dịch vụ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ chăn nuôi, trồng trọt phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Chế biến, giết mổ gia súc, gia cầm.

- Sản xuất, mua bán các loại đá, vật liệu xây dựng và hàng mỹ nghệ đá.

- Sản xuất, gia công mua bán hàng kim khí điện máy.

- Mua bán phế liệu, hàng may mặc, giày da, hàng thủ công mỹ nghệ, công nghệ phẩm, hóa mỹ phẩm, nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng ngành nông nghiệp, phương tiện vận chuyển (Ô tô, xe tải, xe chuyên dụng, xe gắn máy).

- Sản xuất, lắp ráp xe gắn máy CKD.

- Thi công xây dựng công trình thủy lợi, nông nghiệp (Khai hoang, xây dựng đồng ruộng, san lấp mặt bằng, đào kênh mương), công trình công nghiệp, cầu đường, kiến trúc hạ tầng dân dụng, nhà ở.

- Dịch vụ sửa chữa, gia công lắp đặt, mua bán thiết bị cơ khí nông nghiệp.

- Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng cụm, khu công nghiệp.

- Kinh doanh nhà ở.

- Bán buôn, bán lẻ, cung cấp dịch vụ ăn uống.

- Cho thuê kho bãi, văn phòng làm việc (Chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt).

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV

Số 189, Đường Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm 2019 kết thúc ngày 31/12/2019

- Gia công, đóng gói bao bì, bảo quản hàng hóa.
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.
- Mua bán nguyên vật liệu, thức ăn gia súc, gia cầm thủy sản.
- Gia công giết mổ gia súc, gia cầm, thủy cầm (không hoạt động tại trụ sở Công ty).
- Cho thuê mặt bằng giết mổ gia súc, gia cầm, thủy cầm (Chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm tài chính:

Năm 2019, Cơ quan Thuế truy thu tiền thuê đất các năm cũ và tính lại tiền thuê đất của nhiều mặt bằng theo khung giá thuê đất phải điều chỉnh đất kinh doanh, tăng hệ số thuê đất từ hệ số 1 lên hệ số 2 dẫn đến nhiều mặt bằng bị truy thu với giá trị tiền thuê đất rất lớn.

Liên quan đến vụ án hình sự “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí” tại Tổng công ty nông nghiệp Sài Gòn TNHH MTV (Sagri). Gần 6 tháng cuối năm 2019 nhân sự của Tổng công ty khuyết thiếu những vị trí quan trọng như Chủ tịch hội đồng thành viên, Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, kiểm soát viên đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.

6. Cấu trúc Tổng Công ty (tập đoàn)

a. Công ty con

- Tổng số các Công ty con 6
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất 6
- + Số lượng Công ty con không được hợp nhất 0

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
1 Công ty TNHH MTV Bò Sữa Tp. HCM	Ấp An Hòa, Xã An Phú, Huyện Củ Chi, Tp. HCM	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
2 Công ty TNHH MTV Cây Trồng Thành Phố	2A41 1ml lộ 10, Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, Tp. HCM	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
3 Công ty TNHH MTV XNK Nông Lâm Hải sản Tp. HCM	356/21 Bạch Đằng, P. 14, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
4 Công ty TNHH Nước mắm Việt Hương Hải	964 Nguyễn Duy, Quận 8, Tp. HCM	69,21%	69,21%	69,21%	69,21%
5 Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	Khu phố I, Nguyễn Văn Quy, P. Tân Thuận Đông, Q.7, Tp. HCM	59,33%	59,33%	59,33%	59,33%
6 Công ty CP CBNSXK Sài Gòn Việt Hưng	Ấp 1 xã Tân Đông, huyện Thạnh Hoá, tỉnh Long An	88,48%	88,48%	88,48%	88,48%

- Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
1 Công ty CP Thực Phẩm Gò Vấp	21/6 Phan Huy Ích, Q. Gò Vấp, Tp. HCM	49,20%	49,20%	49,20%	49,20%
2 Công ty CP Dệt Lưới Sài Gòn	89 Nguyễn Khoái, Quận 4, Tp. HCM	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
3 Công ty CP Phân Bón Sinh Hóa Củ Chi	Ấp Tam Tân, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Tp. HCM	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV

Báo cáo tài chính hợp nhất

Số 189, Đường Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TPHCM

Năm 2019 kết thúc ngày 31/12/2019

4	Công ty CP DVNN và TM Thuận Kiều	43 Phan Văn Hớn, Tân Thới Nhất, Quận 12, Tp. HCM	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
5	Công ty CP Sinh Thái Văn Hóa Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, TP. HCM	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
6	Công ty TNHH ĐT TM Đồng Tiến	Quốc lộ 1A, P. Trung Mỹ Tây, Quận 12, Tp. HCM	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
7	Công ty TNHH Sài Gòn Nhất Phương	93 Nguyễn Du, Quận 1, Tp. HCM	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
8	Công ty Liên Doanh Biopharmachemie	2/3 Tăng Nhơn Phú, P. Phước Long B, Q.9, Tp. HCM	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
9	Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	96 Trần Hưng Đạo, KP1, P.1 Thị Xá Kiến Tường, Long An	61,73%	61,73%	61,73%	61,73%
10	Công ty TNHH Trung Thủy Agri	Tầng 13 Tòa nhà Miss Áo Dài số 21 Nguyễn Trung Ngạn, P. Bến Nghé, Tp. HCM	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
11	Công ty TNHH Nông Nghiệp Vineco Sagri	38 Phạm Văn Cội, Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, Tp. HCM	36,00%	36,00%	36,00%	36,00%
12	Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	Số 08 Hoàng Hoa Thám, Bình Thạnh, Tp. HCM	26,21%	26,21%	26,21%	26,21%
13	Công ty TNHH Nông Nghiệp Trung Thủy Sagri	Tầng 13 Tòa nhà Miss Áo Dài số 21 Nguyễn Trung Ngạn, P. Bến Nghé, Tp. HCM	36,00%	36,00%	36,00%	36,00%



II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.a Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ việc đánh giá lại các tài sản dài hạn.

1.b Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối kỳ.

Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá bình quân.

Chênh lệch hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài được ghi nhận vào quỹ Chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của công ty.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...



Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của tập đoàn.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận



Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: Bình quân gia quyền, thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình và Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 45	năm
Máy móc, thiết bị	05 - 12	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10	năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
Tài sản vô hình và các tài sản khác	03 - 12	năm

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Tập đoàn trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại



Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 01 – 03 năm, hoặc theo phương pháp phân bổ 50% khi xuất dùng và 50% khi báo hỏng.

Giá trị đàn heo sinh sản

Giá trị đàn heo sinh sản bao gồm các chi phí phát sinh: mua heo bố mẹ, chăm sóc nuôi dưỡng tuyển chọn từ heo con đến khi trở thành heo bố mẹ. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng từ 24 đến 36 tháng kể từ khi đàn heo chuyển thành heo bố mẹ.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuế tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuế.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuế tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuế tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch chi phí đi vay.

16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.



Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

c. Cổ phiếu quỹ:

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

d. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại;

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;

- Đối với nợ phải thu: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

e. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.



Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

18. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Các Công ty con trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ, cổ tức, lợi nhuận được chia; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

20. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

21. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

22. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

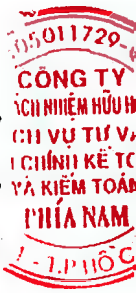
Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

23. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

24. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại



Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

26. Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn và ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu

Kết quả kinh doanh của công ty con phải được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán " Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Đầu tư ban đầu và đầu tư tăng thêm tại công ty con: phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý.

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư tăng thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

Thoái vốn tại công ty con: số chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại công ty con và giá trị phần tài sản thuần của công ty con bị thoái vốn cộng với giá trị phần lợi thế thương mại chưa được phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh theo nguyên tắc:

- Nếu giao dịch thoái vốn không làm công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Nếu giao dịch thoái vốn dẫn đến công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư vào công ty con sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con.

Công ty con, liên kết mua cổ phiếu quỹ:

- Khi công ty con mua lại cổ phiếu quỹ từ cổ đông không kiểm soát, tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con sẽ tăng lên. Tuy nhiên sau khi công ty con mua cổ phiếu quỹ, phần giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ có thể tăng hoặc giảm so với trước khi công ty con mua cổ phiếu quỹ tùy thuộc vào giá mua cổ phiếu quỹ. Công ty mẹ phải xác định phần sở hữu của mình trong giá trị tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi công ty con mua cổ phiếu quỹ. Phần chênh lệch trong giá trị tài sản thuần đó được ghi nhận trực tiếp vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Khi công ty liên kết mua cổ phiếu quỹ, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của công ty liên kết sẽ tăng lên và nếu đủ để kiểm soát, nhà đầu tư sẽ trở thành công ty mẹ, công ty liên kết trở thành công ty con.

Công ty con đầu tư ngược lại công ty mẹ: Đối với các công ty con không bị hạn chế bởi pháp luật khi mua lại cổ phiếu của công ty mẹ, kế toán phải trình bày giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu công ty con mua của công ty mẹ trong chỉ tiêu "Cổ phiếu quỹ" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của công ty con, kế toán ghi giảm giá trị sổ cổ phiếu của công ty mẹ đang được nắm giữ bởi công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ vốn góp (trực tiếp và gián tiếp) tương ứng của từng bên trong công ty con, trừ khi có thoả thuận khác.



Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của tập đoàn cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

c. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản thu nhập, chi phí trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được loại trừ hoàn toàn.



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV

Số 189, đường Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm 2019 kết thúc ngày 31/12/2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị : Đồng Việt Nam

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1 Tiền mặt	11.270.456.850	23.452.054.495
1.2 Tiền gửi ngân hàng	93.833.234.348	50.862.910.978
1.3 Tương đương tiền	71.739.934.635	323.886.287.760
Tổng cộng 1.1+1.2+1.3	176.843.625.833	398.201.253.233

Ghi chú (*): Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có được gửi tại các ngân hàng thương mại.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng

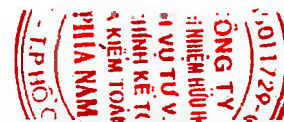
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tại Công ty mẹ	445.643.314.647	445.643.314.647	429.501.001.287	429.501.001.287
Tại Công ty TNHH MTV Bò sữa TP	261.660.000.000	261.660.000.000		
Tại Công ty TNHH MTV Cây trồng TP	33.000.000.000	33.000.000.000		
Cộng	740.303.314.647	740.303.314.647	429.501.001.287	429.501.001.287

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		Số cuối năm			Số đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty cổ phần Đầu Tư Y Tế Sài Gòn	(2)	23.995.360.000		(23.995.360.000)	23.995.360.000		(23.995.360.000)
Công ty cổ phần Nhựa Tân Hóa (MăVKP)		3.913.170.000		(3.913.170.000)	3.913.170.000		(3.913.170.000)
Công ty cổ phần Ong Mật	(2)	842.868.450	842.868.450		842.868.450	842.868.450	
Công ty CP Chế Biến Thủy Hải Sản Liên	(1)	12.026.302.000	12.026.302.000		12.026.302.000	12.026.302.000	
Công ty cổ phần Học Môn	(1)	7.760.000.000	7.760.000.000		7.760.000.000	7.760.000.000	
Công ty CP CN Cơ Khí và XD Sài Gòn	(2)	700.000.000	185.016.397	(514.983.603)	700.000.000	185.016.397	(514.983.603)
Công ty cổ phần Việt Long Sài Gòn	(2)	5.365.000.000	2.095.525.547	(3.269.474.453)	5.365.000.000	2.272.921.198	(3.092.078.802)
Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt		4.445.390.000	4.445.390.000		4.445.390.000	4.445.390.000	
Công ty Cổ phần Cao Su Tp. HCM		27.018.784.000	27.018.784.000		27.018.784.000	27.018.784.000	
Cộng		86.066.874.450	54.373.886.394	(31.692.988.056)	86.066.874.450	54.551.282.045	(31.515.592.405)

Ghi chú: (1) Năm 2019, Tổng công ty được nhận cổ tức từ hai công ty này

(2) Cơ sở để trích lập dự phòng các khoản đầu tư này chỉ căn cứ vào số liệu tại báo cáo tài chính chưa được kiểm toán



3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Liên Hiệp HTX Thương Mại TP.HCM - Coopmart	15.445.582.555		18.705.359.349	
- Công ty TNHH Phát triển Ngọc Linh	87.178.465		10.310.463.187	-
- Công ty TNHH MTV Bá Tùng	6.201.120.000	(4.340.784.000)	6.201.120.000	(3.100.000.000)
- Công Ty TNHH Lợi Phát Sa Đéc	31.218.400.000			
- Công Ty Cổ Phần Làng Đá Sài Gòn	11.095.471.278			
- Công ty Cổ Phần Tân Tân	3.749.851.800	(3.749.851.800)	3.749.851.800	(3.749.851.800)
- Công ty TNHH Điện Tử Cây Tre Việt	510.253.221	(510.768.221)	510.253.221	(510.768.221)
- DNTN Hải Hà	2.252.678.258	(2.504.678.258)	2.252.678.258	(2.504.678.258)
- Changzhou Eastchem International	5.918.208.000	-	2.963.712.000	-
- Đại lý Sear Kim Sru	1.922.292.872	-	9.060.099.484	-
- Đại lý Lim Kuon Heng	2.854.496.824	-	2.669.914.080	-
- Đại lý Chhun Hong	853.307.900	-	6.987.744.948	-
- Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh - Phú Thọ	5.336.218.777	(5.336.218.777)	5.336.218.777	(5.336.218.777)
- Đại lý Phạm Thu Hà	4.733.283.318	(4.733.283.318)	4.733.283.318	(4.733.283.318)
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Thiên An	1.808.872.609	(1.266.210.826)	1.808.872.609	(904.436.304)
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo	3.275.568.294	(3.275.568.294)	3.275.568.294	(3.275.568.294)
- Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3.389.393.558	(3.389.393.558)	3.389.393.558	(3.389.393.558)
- Cửa hàng Phương Đông	2.337.674.089	(2.337.674.089)	2.337.674.089	(2.337.674.089)
- Cửa hàng bách hóa Nutifood	2.209.574	-	2.033.998.247	-
- Đại lý Đào Ngọc Long (*)	2.025.068.200	-	2.025.068.200	-
- Hộ kinh doanh Sơn Hải	2.623.130.000	-	2.713.130.000	(511.845.900)
- Đinh Thị Kim Hồng	1.129.302.400	-	1.121.622.400	-
- Phải thu khách hàng khác	140.722.263.613		178.074.479.053	
	249.491.825.605	(31.444.431.141)	270.260.504.872	(30.353.718.519)

Trong đó có khoản phải thu khách hàng là các bên liên quan

- b) Công ty cổ phần Việt Long Sài Gòn
Công ty cổ phần DVNN và TM Thuận Kiều

982.623.372 -
892.623.372
90.000.000

Ghi chú (*): Đây là khoản công nợ phải thu phát sinh tại Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa công ty con của Công ty cổ phần bảo vệ thực vật Sài Gòn. Đến thời điểm 31/12/2019, Công ty con đang nắm giữ quyền sử dụng đất bao gồm 35.340 m² đất (gồm 80 m² đất ở tại nông thôn và 35.260 m² đất chuyên trồng lúa nước) giao cho 2 cá nhân là Ông Nguyễn Văn Tiếp (nguyên Giám đốc Công ty) và Ông Nguyễn Văn Bé Hai là Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo biên bản phân công người quản lý tài sản của Công ty ngày 01/04/2015 và ngày 11/12/2017. Đây là toàn bộ diện tích đất được Đại lý Đào Ngọc Long chuyển nhượng đề nghị cần trừ nợ.



4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cotec		4.202.965.228
DNTN Phan Vĩnh Long - Hàm Tân		1.500.000.000
Công ty Jai International PVT	2.462.140.472	2.462.140.472
Trả trước tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ⁽¹⁾	3.726.202.000	3.726.202.000
Công ty TNHH Thương mại - Kỹ thuật Song Hiệp Lợi	1.121.612.800	1.110.185.560
Close Friend Co., Ltd	419.760.000	419.760.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Đức Nguyên (2)	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty TNHH TM DV Đầu Tư Luật Đất Thép	200.000.000	
Công ty Cổ phần Công Nghệ Nông Nghiệp Xanh	165.170.000	
Công ty Cổ phần Nông nghiệp R và D	277.100.000	
Công ty TNHH Tứ Hải Tân Hiệp	625.322.336	
Công ty TNHH Đại Dương	4.734.199.137	4.734.199.137
Trả trước cho các nhà thầu thi công nhà máy xay xát lúa gạo	9.592.349.907	9.592.349.907
Các nhà cung cấp khác	6.203.194.509	8768943518
Cộng	41.527.051.161	48.516.745.822

Ghi chú: (1) Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa ty con của Công ty cổ phần bảo vệ thực vật Sài Gòn (BVTVSG) trả trước tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng các khu đất nông nghiệp cho cá nhân để thực hiện đầu tư dự án khu liên hiệp nông nghiệp. Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang được Công ty (BVTVSG) nắm giữ và Công ty (BVTVSG) đang hoàn tất các thủ tục để chuyển quyền sử dụng đất sang tên Công ty (BVTVSG).

(2) Căn cứ nội dung Hợp đồng số 205/HĐ-TCT ký ngày 03/10/2011 Công ty Bò sữa TNHH MTV (BS) đã trả trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Nguyên số tiền 12.000.000.000 đồng để thực hiện dịch vụ tư vấn tìm vị trí đất để trồng cây công nghiệp với diện tích 4.000 ha tại Đaklak. Năm 2019, Công ty (BS) đã trích lập dự phòng khoản công nợ này số tiền là : 6.200.000.000 đồng, xem thêm chi tiết tại thuyết minh những thông tin khác mục VIII.5.3a trang 53-54.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

a. Phải thu ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hóa	329.760.716		329.760.716	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	591.167.946	(44.500.000)	333.327.479	(44.500.000)
- Ký cược, ký quỹ	209.000.000		239.000.000	
- Phải thu khác (*)	84.239.211.998	(11.107.731.791)	79.828.527.298	(3.446.743.013)
Cộng	85.369.140.660	(11.152.231.791)	80.730.615.493	(3.491.243.013)

Ghi chú: (*) Chi tiết các khoản phải thu các tổ chức và cá nhân khác ngắn hạn:

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Sài Gòn	27.831.777.758		27.831.777.758	
Công ty TNHH Indesen	2.180.000.000		2.180.000.000	
Công Ty TNHH Xây Dựng - Kinh Doanh Nhà - TM Xuân Lan	1.408.404.923		1.408.404.923	
Công ty TNHH MTV Xây dựng & KD nhà Phú Nhuận (1)	5.525.431.209	(5.525.431.209)		
Dự án Cụm Công nghiệp Lê Minh Xuân	3.653.467.577		3.653.467.577	
CTCP Dầu Tư & Xây Dựng Cotec	2.005.044.601	(2.005.044.601)	2.005.044.601	
Nông trường Phạm Văn Cội	20.000.000		20.000.000	
Xí Nghiệp Chăn Nuôi Bò An Phú	29.000.000		4.500.000	
Thuế, phí quản lý cao su tiêu điển	89.514.270		89.514.270	
Lãi tiền gửi có kỳ hạn tại các NH	4.450.377.503		918.949.006	
Hợp tác xã Nông nghiệp Thỏ Việt			177.301.345	
Nông trường Phạm Văn Cội	290.090.000		620.431.250	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trung Thủy	77.561.653		77.561.653	
Công ty Cổ phần Zaka food	60.500.000		60.500.000	
Công ty TNHH ĐT-SX-PT NN Vineco			3.996.863.987	
Phải thu cá nhân về đầu tư trồng mía	5.290.389.358		5.525.825.938	
Chi Cục Thi Hành Án Dân Sự Huyện Lấp Vò (2)	57.614.000			
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.492.872	-	-	-

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Số 189, đường Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm 2019 kết thúc ngày 31/12/2019

Tạm ứng	2.225.218.606	-	2.726.876.825	(33.715.532)
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	314.746.728	-	126.802.664	-
Phải thu khuyến mãi	3.258.607.800	-	2.435.800.800	-
Nguyễn Văn Giáp	3.485.588.985	(3.485.588.985)	3.485.588.985	(3.321.360.485)
Thuế GTGT được hoàn	9.278.649.971	-	-	-
Phải thu hợp tác kinh doanh (3)	2.097.622.052	-	4.062.243.971	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	8.620.298.101	(91.666.996)	16.252.752.623	(91.666.996)
+ Phải thu khác là các bên liên quan	1.960.814.031		2.168.319.122	
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	1.705.665.928		2.003.171.019	
Công ty Cổ phần CN và Cơ Khí Sài Gòn	99.536.228		99.536.228	
Công ty Cổ Phần Thực phẩm Gò Vấp	31.500.000		31.500.000	
Công ty CP phân bón sinh hóa Củ Chi	90.000.000			
Công ty Cổ Phần DVNN TM Thuận Kiều	34.111.875		34.111.875	
Cộng	84.239.211.998	(11.107.731.791)	79.828.527.298	(3.446.743.013)

Ghi chú:

(1) Theo Biên bản đối chiếu xác nhận công nợ, Công ty TNHH MTV Xây dựng & KD nhà Phú Nhuận xác nhận không còn nợ Tổng Công ty NNSG - TNHH MTV số tiền này, năm 2019, Tổng công ty đã trích lập dự phòng 100% công nợ này.

(2) Ngày 21/11/2019, Công ty TNHH MTV xuất khẩu nông lâm hải sản (Agrimexco) nộp án phí tại Tòa án nhân dân Huyện Lấp Vò tỉnh Đồng Tháp để khởi kiện buộc công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu lương thực Việt Dũng phải trả số tiền 7.227.841.338 đồng - Xem thêm chi tiết tại thuyết minh Thông tin khác mục VIII.5.4 trang 54,55;

(3) Đây là khoản phải thu về hợp tác kinh doanh tại Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa, bao gồm:

(a) Khoản góp vốn liên doanh vào Hộ kinh doanh Shopping Centre Kiến Tường theo Hợp đồng Liên doanh số 02.2013/HĐLD ngày 19/08/2013 và Phụ lục Hợp đồng liên doanh số 01/PLHĐ.2014 ký ngày 01/12/2014, biên bản làm việc ngày 31/12/2019 với số tiền góp vốn còn lại là 983.231.199 đồng. Mục đích kinh doanh bách hóa, phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ góp vốn kinh doanh.

(b) Khoản góp vốn liên doanh vào Cơ sở sản xuất Nước Việt theo Hợp đồng liên doanh số 2.2015/HĐLD ký ngày 15/10/2015 Phụ lục hợp đồng số 01.2016/PLHĐ ngày 01/12/2016 với số tiền góp vốn còn lại là 1.140.283.782 đồng. Mục đích kinh doanh sản xuất nước đá, phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ góp vốn kinh doanh.

b- Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
HTX TM DV SX CN bò sữa	910.200.000	910.200.000
Lý Giang Châu (XN Giống Cây Trồng)	311.052.045	327.357.276
Đình Anh Sâm	938.281.978	938.281.978
Công ty TNHH MTV TM XD Thành Tín Phú		215.685.000
Lương Quốc Dũng	424.000.000	424.000.000
Nguyễn Văn Quyết	130.200.000	150.200.000
các khoản Ký cược, ký quỹ dài hạn	5.745.868.000	6.690.767.865
Cộng	8.459.602.023	9.656.492.119

6. NỢ XẤU

6.a Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Bảo vệ thực vật Thiên An	1.808.872.609	542.661.783	1.808.872.609	904.436.305
Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh - Phú Thọ	5.336.218.777	-	5.336.218.777	-
Đại lý Phạm Thu Hà	4.733.283.318	-	4.733.283.318	-
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo	3.275.568.294	-	3.275.568.294	-
Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3.389.393.558	-	3.389.393.558	-
Cửa hàng Phương Đông	2.337.674.089	-	2.337.674.089	-
Nguyễn Văn Giúp	3.485.588.985	-	3.485.588.985	-
Đại lý Đào Ngọc Long	2.025.068.200	2.025.068.200	2.025.068.200	2.025.068.200
Các khoản khác	6.398.192.750	1.307.245.399	44.023.879.938	37.885.867.029
Văn Phòng Luật Sư Quang Thái	400.000.000	200.000.000	400.000.000	100.000.000
Hồ công Minh	402.659.000		402.659.000	
Ban QL Đầu tư XDCT huyện Hóc Môn	116.466.000			
Công ty CP TM-DV Bách Phú Khang	82.472.112			
Công Ty TNHH Thanh Sơn	532.335.509			
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Hải Sóng Việt	300.000.000			
Công ty TNHH MTV Đo Đạc Bản Đồ Bình Long	46.488.700			
TT kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3	63.000.000			
CTCP Đầu Tư & Xây Dựng COTEC	2.005.044.601			
Công ty TNHH MTV Xây dựng & KD nhà Phú Nhuận	5.525.431.209			
Các công nợ khác quá hạn trên 3 năm	2.550.918.601		3.482.192.222	
Công ty Cổ Phần Tân Tân	3.749.851.800		3.749.851.800	
DNTN Hải Hà	2.252.678.258		2.504.678.258	
CN Công ty Thương Mại Tân Hồ	643.001.684		643.001.684	
Công ty TNHH Đại Dương	4.734.199.137		4.734.199.137	
Doanh Nghiệp Tư Nhân Huỳnh Lâm	455.388.000		455.388.000	
Công ty TNHH MTV Bá Tùng	6.201.120.000	1.860.336.000	6.201.120.000	3.100.560.000
Công Ty TNHH Điện Tử Cây Tre Việt	510.768.221	510.768.221		
Nguyễn Thị Ngoan	760.863.052			
Công nợ khó đòi tại Nước mắm Việt Hương Hải	149.278.065		160.644.711	
	64.271.824.529	6.446.079.603	93.149.282.580	44.015.931.534

6.b Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Đức Nguyên	12.000.000.000	5.800.000.000		
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi khác	1.249.334.023		1.481.324.254	
Cộng	13.249.334.023	5.800.000.000	1.481.324.254	-

7. HÀNG TỒN KHO	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng (1)	Giá gốc	Dự phòng
Trị giá hàng tồn kho				
- Hàng mua đang đi đường	13.131.452.952	-	13.448.267.929	-
- Nguyên liệu, vật liệu	111.836.769.587	-	178.324.464.038	-
- Công cụ, dụng cụ	1.481.924.650	-	1.129.200.118	-
- Chí phí dở dang (2)	117.537.967.243	-	120.410.298.339	(284.710.372)
- Thành phẩm	209.155.749.538	(6.798.270.072)	203.065.423.607	(9.942.403.331)
- Hàng hóa	125.070.550.060	(615.356.846)	117.284.910.451	-
- Hàng gửi bán	711.352.903	-	753.662.484	-
Cộng hàng hóa tồn kho	578.925.766.933	(7.413.626.918)	634.416.226.966	(10.227.113.703)

Ghi chú: (1) Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại Công ty CP Bảo Vệ thực vật Sài Gòn chủ yếu là hàng cận hạn, quá hạn sử dụng, hàng hư hỏng (bể chai, bao bì bị bục xì...). Các hàng tồn kho là hóa chất sẽ được công ty thuê ngoài để xử lý đúng theo quy định của Bộ tài nguyên môi trường về xử lý chất thải nguy hại, riêng đối với công cụ dụng cụ, nguyên vật liệu khác sẽ được công ty tận dụng hoặc bán thanh lý

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 3.114.047.803 đồng;
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm là 289.239.545.082 VND (xem thuyết minh Vay và nợ thuê tài chính).

Ghi chú: (2) Chi tiết giá trị dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất dở dang cây trồng	2.183.611.368	2.575.266.614
Chi phí SXKD dở dang cá giống, cá thịt	4.426.287.862	4.340.624.273
Chi phí dở dang TPCB (Lạp xưởng)	513.653.064	523.201.353
Chi phí dở dang đàn heo đực giống		882.912
Chi phí dở dang sản xuất heo sơ sinh	4.607.005.337	3.753.397.395
Chi phí sản xuất heo con giống	11.630.269.069	10.316.564.473
Chi phí sản xuất heo hậu bị	19.167.715.971	22.605.348.734
Chi phí sản xuất heo thịt	58.045.123.702	65.272.052.547
Chi phí sản xuất gà hậu bị	2.209.441.632	3.185.525.508
Chi phí sản xuất gà nuôi thịt	2.769.014.908	3.304.818.033
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại công ty TNHH MTV Bò sữa TP.HCM	11.576.048.016	4.053.296.509
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác	409.796.314	479.319.988
Cộng	117.537.967.243	120.410.298.339

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Chi tiết chi phí trả trước ngắn hạn

- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ
- Chi phí chờ kết chuyển đàn gà sinh sản
- Chi phí Bảo hiểm
- Chi phí Thuê kho
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
2.140.551.914	1.581.508.302
1.736.183.032	1.680.777.078
355.158.000	604.672.537
493.197.000	166.772.754
664.340.450	6.951.477.902
5.389.430.396	10.985.208.573

b. Chi tiết chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ
- Chi phí thuê thu sử dụng vốn LD Nhất Phương
- Chi phí đàn gia súc bố mẹ
- Giá trị đàn heo cừu kỹ giống Canada (3)
- Chi phí sửa chữa cải tạo
- Chi phí cây bưởi (64,51 ha) (1)
- Chi phí vườn cây, đồng cỏ
- Chi phí thuê đất Hiệp Phước (2)
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ
- Chi phí cải tạo đất thuê tại Lào
- Chi phí thuê đất nhà máy thức ăn chăn nuôi (4)
- Các chi phí khác

Cộng

Ghi chú

Số cuối năm	Số đầu năm
1.980.953.380	331.107.808
3.507.193.821	3.507.193.821
3.751.758.793	2.032.470.820
18.510.306.000	6.429.100.000
3.428.275.111	817.437.545
6.088.791.178	-
3.217.459.899	4.727.963.173
14.405.352.671	14.870.041.463
2.465.281.487	1.840.392.577
457.263.123	522.039.952
10.121.367.504	10.387.719.200
	1.720.857.233
67.934.002.967	47.186.323.650

(2) Khoản chi phí thuê đất trả trước cho diện tích 42.123m² thuộc lô C1-C2 khu công nghiệp Hiệp Phước Huyện Nhà Bè Tp.HCM theo hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTĐ.05 ngày 27/6/2015 và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa công ty cổ phần Bảo vệ Thực Vật Sài Gòn và Công ty CP phát triển Công Nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 06 năm 2005

(3) Chi tiết chi phí trả trước dài hạn - Giá trị đàn heo cừu kỹ giống Canada - xem thêm chi tiết tại thuyết minh những thông tin khác mục VIII.5.13 trang 58-59.

(4) Tiền thuê đất của Nhà máy Thức ăn chăn nuôi Sagrifeed trả trước đến ngày 09/01/2058

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH DỒ DANG DÀI HẠN	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí đàn bò (*)	67.682.011.153	56.068.474.884	83.936.343.795	73.171.280.524
Chi phí đàn dê (*)	3.923.502.635	2.413.120.000	6.510.413.122	4.385.160.000
Chi phí cây trồng các loại	691.184.357	691.184.357	898.054.052	898.054.052
- Chi phí cây mía (8,58 ha)	911.903.191	911.903.191	734.132.653	734.132.653
- Chi phí cây rừng (542,20 ha)	14.023.846.877	14.023.846.877	10.108.933.346	10.108.933.346
- Chi phí thom (2,25 ha)	105.085.942	105.085.942	59.423.888	59.423.888
- Chi phí thực nghiệm (33,82 ha)	2.138.761.511	2.138.761.511	1.805.234.431	1.805.234.431
- Chi phí cây bưởi (64,51 ha)	-	-	4.276.885.190	4.276.885.190
- Chi phí cây cao su (32 ha)	337.198.550	337.198.550	337.198.550	337.198.550
Cộng	89.813.494.216	76.689.575.312	108.666.619.027	95.776.302.634

Ghi chú : (*) Cơ sở trích lập dự phòng giảm giá đàn bò, đàn dê được căn cứ vào giá bán bò, dê của Công ty TNHH MTV Bò sữa TP.HCM tại ngày 31/12/2019.

10. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại các công ty

Công ty Mẹ

Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn

Công ty TNHH MTV Bò sữa TP

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
3.556.658.152	4.915.714.159
-	-
-	336.333.586
3.556.658.152	5.252.047.745

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Số 189, đường Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Năm 2019 kết thúc ngày 31/12/2019

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Mua sắm (Phần mềm kế toán & ERP)	1.694.400.000	635.400.000
Các công trình phụ trợ nhà máy Sagrifeed	4.362.448.000	4.362.448.000
Dự án Cụm công nghiệp Láng Le Bàu Cò Lê Minh Xuân 96ha (1)	60.101.501.091	59.452.688.142
Dự án Tổng cao ốc văn phòng Điện Biên Phủ	5.639.350.910	1.228.172.131
Dự án Sửa chữa, cải tạo chuồng gà H5	-	210.723.682
Dự án nhà máy giết mổ gia súc Củ Chi (2)	70.859.556.492	56.074.793.027
Dự án nhà máy giết mổ gia cầm Củ Chi	114.816.000	114.816.000
Dự án giết mổ gia súc Phạm Văn Hải - Bình Chánh	149.812.727	149.812.727
Khu nuôi cá thương phẩm _ TT GTS và Cây trồng	126.144.985	126.144.985
Dự án Đầu tư & PT Heo giống cấp 1	6.300.430.744	5.897.091.301
Khu nhà ở xã hội _ Xã Phạm Văn Cội - Củ Chi	160.745.013	160.745.013
Dự án Khu Nông nghiệp công nghệ cao 470 ha - Củ Chi	427.558.878	427.558.878
Dự án Nâng công suất Trạm XL nước thải _ XN Heo PL	2.626.657.141	235.599.326
Dự án hồ sinh thái Sinh thái Vĩnh Lộc	683.814.005	683.814.005
Dự án cửa hàng xăng dầu Trần Văn Giàu	367.474.727	367.474.727
Dự án khác	181.906.872	20.011.660.272
Vườn cây cao su trồng mới 2013 XNCS (52ha)	3.486.527.570	3.082.982.824
Vườn cây bưởi trồng mới 2018 (20 ha)	3.028.623.648	1.277.919.040
Dự án trồng cây cao su tại Đắk Lắk	50.000.000	50.000.000
Dự án nhà máy sữa	14.641.102.429	14.641.102.429
Vườn cây bưởi trồng mới 2015 (14,66 ha ->15,45 ha)		8.364.542.266
Vườn nhãn trồng thử nghiệm	367.952.663	187.812.753
Vườn chuối cấp treo (55 ha)	355.155.011	
Giá trị vườn cây	22.801.000	22.801.000
Dự án trồng cây cao su	1.833.546.002	1.824.995.991
Dự án kho Long An	407.320.574	407.320.574
Dự án phục vụ nông nghiệp 7,3ha KP10, P12, TX Kiến Tường	68.867.550	68.867.550
Dự án kho mở rộng Cần Thơ	158.386.306	158.386.306
Chi phí sửa chữa văn phòng		181.399.376
Máy móc thiếc bị	86.100.000	185.552.990
Tài sản khác	68.778.700	
- Dự án nhà máy xay xát lúa gạo	26.085.396.185	26.085.396.185
Cộng	<u>204.457.175.223</u>	<u>206.678.021.500</u>

Ghi chú (1): Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh những thông tin khác mục VIII.5.1 trang 52

(2): Tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty đã đưa dự án này vào vận hành, đã có doanh thu giết mổ nội bộ: 762.650.906 đồng, tuy nhiên chưa ghi nhận tăng tài sản cố định hữu hình;

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Hệ thống cải tạo đồng ruộng	Hệ thống phòng chống lụt bão	Vườn cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I Nguyên giá TSCĐ hữu hình									
Số dư đầu năm (Đã điều chỉnh)	456.263.040.930	168.450.214.920	61.551.306.619	9.865.921.249	14.412.946.178	7.481.084.971	45.386.540.697	7.689.727.616	771.100.783.180
a - Tăng trong năm	11.395.147.642	5.857.273.973	2.127.176.113	-	-	-	26.111.916.450	-	45.491.514.178
- Mua sắm, tăng khác ...	11.395.147.642	5.857.273.973	2.127.176.113	-	-	-	26.111.916.450	-	45.491.514.178
b - Giảm trong năm	3.818.172.159	1.295.724.433	1.947.912.570	446.039.629	-	-	2.679.045.406	-	10.186.894.197
- Thanh lý, nhượng bán	2.219.684.169	464.906.755	84.983.098	-	-	-	-	-	2.769.574.022
- Giảm khác	1.598.487.990	830.817.678	1.862.929.472	446.039.629	-	-	2.679.045.406	-	7.417.320.175
c Số dư cuối năm	463.840.016.413	173.011.764.460	61.730.570.162	9.419.881.620	14.412.946.178	7.481.084.971	68.819.411.741	7.689.727.616	806.405.403.162
II Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	304.832.230.491	92.139.180.770	50.856.513.976	7.831.685.205	11.314.200.023	448.189.041	20.476.605.638	7.094.070.592	494.992.675.736
a - Tăng trong năm	20.686.748.206	10.455.194.472	3.196.503.020	929.155.910	440.808.851	-	3.509.233.997	302.566.224	39.520.210.680
- Khấu hao trong năm	20.686.748.206	9.794.124.545	3.196.503.020	929.155.910	440.808.851	-	3.509.233.997	302.566.224	38.859.140.753
- Tăng khác	-	661.069.927	-	-	-	-	-	-	661.069.927
b - Giảm trong năm	2.416.660.468	1.268.429.789	1.954.424.236	446.039.629	-	-	541.671.832	-	6.627.225.954
- Thanh lý, nhượng bán	2.329.677.129	733.167.755	827.643.764	-	-	-	321.538.656	-	4.212.027.304
- Giảm khác	86.983.339	535.262.034	1.126.780.472	446.039.629	-	-	220.133.176	-	2.415.198.650
c Số dư cuối năm	323.102.318.229	101.325.945.453	52.098.592.760	8.314.801.486	11.755.008.874	448.189.041	23.444.167.803	7.396.636.816	527.885.660.462
III Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình									
a Số đầu năm	151.430.810.439	76.311.034.150	10.694.792.643	2.034.236.044	3.098.746.155	7.032.895.930	24.909.935.059	595.657.024	276.108.107.444
b Số cuối năm	140.737.698.184	71.685.819.007	9.631.977.402	1.105.080.134	2.657.937.304	7.032.895.930	45.375.243.938	293.090.800	278.519.742.700



13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Máy móc thiết bị	phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.023.813.590	3.034.114.020	6.057.927.610
Số tăng trong năm	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	1.301.199.000		1.301.199.000
Số dư cuối năm	1.722.614.590	3.034.114.020	4.756.728.610
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.355.355.450	303.411.390	1.658.766.840
Số tăng trong năm	457.354.123	606.822.780	1.064.176.903
- Khấu hao trong năm	457.354.123	606.822.780	1.064.176.903
Số giảm trong năm	661.069.927		661.069.927
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	1.151.639.646	910.234.170	2.061.873.816
Giá trị còn lại			
- Đầu năm	1.668.458.140	2.730.702.630	4.399.160.770
- Cuối năm	570.974.944	2.123.879.850	2.694.854.794

(*) Tài sản cố định thuê tài chính tại ngày 31/12/2019 là của Công ty cổ phần Bảo vệ Thực Vật Sài Gòn

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	59.094.257.474	646.278.868	1.362.556.899	61.103.093.241
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tăng khác	-	175.000.000	-	175.000.000
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	59.094.257.474	821.278.868	1.362.556.899	61.278.093.241
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5.534.563.340	646.278.868	1.315.055.511	7.495.897.719
- Khấu hao trong năm	423.267.540	2.916.667	28.500.816	454.685.023
- Tăng khác	404.366.532	-	-	404.366.532
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	6.362.197.412	649.195.535	1.343.556.327	8.354.949.274
Giá trị còn lại				
- Đầu năm	53.559.694.134	-	47.501.388	53.607.195.522
- Cuối năm	52.732.060.062	172.083.333	19.000.572	52.923.143.967

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.723.827.557 đồng



15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	144.942.022.570	-	294.946.304	144.647.076.266
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	144.942.022.570	-	-	144.942.022.570
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- CL do chuyển đổi BCTC	-	-	294.946.304	(294.946.304)
Giá trị hao mòn lũy kế	15.940.063.262	3.715.512.001	-	19.655.575.263
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	15.940.063.262	3.876.192.975	-	19.816.256.237
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- CL do chuyển đổi BCTC	-	(160.680.974)	-	(160.680.974)
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	129.001.959.308	(3.715.512.001)	294.946.304	124.991.501.003
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	129.001.959.308	(3.876.192.975)	-	125.125.766.333
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- CL do chuyển đổi BCTC	-	160.680.974	294.946.304	(134.265.330)

Ghi chú: Trong đó Bất động sản đầu tư - tòa nhà 195 Điện Biên Phủ, Quận Bình Thạnh, giá trị tạm tính: 116.565.151.737 đồng (chưa có Báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành)

- Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá bất động sản cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư là Nhà của vật kiến trúc tại Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào đang cho thuê với nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2019 lần lượt là: 4.195.053.709 VND và 2.417.809.206 VND. Trong đó, khấu hao trong năm là 290.022.715 VND, chênh lệch do chuyển đổi BCTC là (160.680.974) đồng.



16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị các khoản đầu tư theo PP vốn chủ	Giá gốc	Giá trị các khoản đầu tư theo PP vốn chủ
Công ty cổ phần Thực Phẩm Gò Vấp (1)	2.460.000.000	4.175.917.162	2.460.000.000	4.431.999.562
Công ty cổ phần Dệt Lưới Sài Gòn (1)	12.000.000.000	21.595.260.740	12.000.000.000	21.063.992.358
Công ty cổ phần Phân Bón Sinh Hóa Cù Chi (2)	900.000.000	5.519.524.145	900.000.000	6.135.670.560
Công ty cổ phần DVNN và TM Thuận Kiều (2)	2.000.000.000	1.662.469.794	2.000.000.000	1.662.469.794
Công ty cổ phần Sinh Thái Văn Hóa Vĩnh Lộc	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty TNHH ĐT TM Đồng Tiến (2)	20.000.000.000	18.663.076.243	20.000.000.000	18.663.076.243
Công ty TNHH Sài Gòn Nhất Phương (2)	16.607.243.120	31.237.927.585	16.607.243.120	21.155.990.301
Công ty Liên Doanh Biopharmachemie (2)	14.814.992.981	43.113.081.632	14.814.992.981	38.683.918.999
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn (1)	30.665.000.000	36.269.026.356	30.665.000.000	34.970.113.790
Công ty TNHH Nông Nghiệp Vineco Sagri (2)	72.000.000.000	82.249.234.897	72.000.000.000	80.438.562.909
Công ty TNHH Nông nghiệp Trung Thủy Sagri (2)	59.040.000.000	57.720.385.131	59.040.000.000	57.720.385.131
Công ty TNHH Trung Thủy Agri (2)	9.000.000.000	8.997.577.236	9.000.000.000	8.997.577.236
Cộng	245.487.236.101	317.203.480.921	245.487.236.101	299.923.756.884

Ghi chú: (1) Báo cáo tài chính của Các công ty này đã được kiểm toán độc lập.

(2) Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ của các khoản đầu tư vào các công ty Liên doanh liên kết này được căn cứ và Báo cáo tài chính năm 2019 của các đơn vị chưa được kiểm toán độc lập.



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Số 189, đường Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Kolon Global Corporation	15.535.778.496	15.535.778.496	10.674.563.200	10.674.563.200
- Changzhou Eastchem International Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Nam Long Phát	14.712.649.056	14.712.649.056	25.935.562.200	25.935.562.200
- Long Fat Global Co., LTD	13.354.838.395	13.354.838.395	22.041.494.189	22.041.494.189
- Novatic Chem Co., Ltd	-	-	2.398.499.034	2.398.499.034
- Jiangsu Sinamyang International Group Co.,Ltd	59.702.552.220	59.702.552.220	117.449.252.700	117.449.252.700
- Công ty TNHH UPL Việt Nam	20.706.801.200	20.706.801.200	8.624.963.380	8.624.963.380
- Chi nhánh I - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nhật Tiến	626.860.500	626.860.500	3.897.326.685	3.897.326.685
- Yongnong Biosciences Co.,Ltd	5.723.131.779	5.723.131.779	9.232.922.339	9.232.922.339
- Ancom Crop Care SDN BHD	3.322.247.040	3.322.247.040	1.710.905.600	1.710.905.600
- Công ty Xây dựng số 4	1.737.595.125	1.737.595.125	2.285.662.950	2.285.662.950
- Công ty TNHH Dinh Dưỡng Vàng	4.646.051.376	4.646.051.376	4.646.051.376	4.646.051.376
- Công ty TNHH TM XNK Khai Anh Bình Thuận	5.625.954.120	5.625.954.120	5.625.954.120	5.625.954.120
- Công Ty TNHH Gạo Tân Hiệp Thành	9.186.463.000	9.186.463.000	9.186.463.000	9.186.463.000
- Phải trả các đối tượng khác	31.153.200.000	31.153.200.000	127.389.968.884	127.389.968.884
Cộng	107.457.686.349	107.457.686.349	351.099.589.657	351.099.589.657
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC			Số cuối năm	Số đầu năm
Ngô Thị Thanh Hà (XN Cao Su)			2.863.335.870	4.400.685.826
Công Ty TNHH Nguyễn Phương				1.740.383.257
Công Ty TNHH Thảo Tiến			1.023.833.833	1.270.845.562
Công Ty TNHH Lữ Gia Commodities			6.370.473.397	
Công ty TNHH 4 Seas Ceramic			1.760.041.053	461.289.046
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Thành Mỹ			426.835.667	523.906.369
Công ty Cổ Phần Nutrivion			1.224.071.595	3.588.361.742
Công ty Cổ Phần Hiệp Quang Agro				315.031.159
Công Ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Tam Đại Phát			149.797.892	902.702.985
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Du Lịch Thảo An			4.280.997.094	4.224.414.243
Công ty TNHH Thương Mại Xuất Nhập Khẩu IEC Việt Nam			894.109.391	1.405.034.782
Các khoản người mua trả tiền trước khác			3.341.313.514	2.807.332.566
Cộng (*)			22.334.809.306	21.639.987.537
Trong đó phải trả người bán là bên liên quan				
Công ty liên doanh Bio Pharmachemie			571.081.949	468.546.457

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

19.a Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT	624.102.851	27.605.961.852	27.549.447.991	680.616.712
Thuế GTGT - NK	-	2.043.198.451	2.043.198.451	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.227.401.162	4.227.401.162	-
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	1.891.196.845	17.519.164.217	13.307.157.834	6.103.203.228
Thuế thu nhập cá nhân	611.016.346	4.205.926.214	4.041.441.397	775.501.163
Thuế tài Nguyên, thuế nông nghiệp	22.502.220	813.258.600	800.313.000	35.447.820
Thuế Nhà đất & tiền Thuế đất	15.054.527.288	108.784.738.605	88.263.699.656	35.575.566.237
Phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác	2.785.908.598	19.489.749.328	19.418.477.130	2.857.180.796
Cộng	20.989.254.148	184.689.398.429	159.651.136.621	46.027.515.956

19.b Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối năm
Thuế GTGT	10.562.431.267	19.022.157.614	13.769.741.086	5.310.014.739
Thuế xuất, nhập khẩu	149.284.360	-	124.164.454	273.448.814
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	39.411.844.470	1.807.762.455	-	37.604.082.015
Thuế thu nhập cá nhân	1.328.504.920	643.858.175	184.228.639	868.875.884
Thuế tài Nguyên	-	-	-	-
Thuế Nhà đất & tiền Thuế đất	-	5.667.077.431	5.859.135.762	192.038.311
Các khoản phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác	7.336.589	-	-	7.336.589
Cộng	51.459.401.606	27.140.855.675	19.937.269.941	44.255.815.872

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Khối văn phòng Tổng Công ty	12.050.957.988	14.405.662.466
- Công ty TNHH MTV Bò Sữa TP	1.011.073.917	643.551.507
- Công ty TNHH MTV Cây Trồng	297.612.386	1.380.660.324
- Công ty TNHH MTV Agrimexco	7.858.825.638	3.458.258.336
- Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn	20.739.831.066	27.730.829.848
- Công ty cổ phần NSXK Sài Gòn Việt Hưng	1.214.340.000	778.820.000
Cộng	43.172.640.995	48.397.782.481

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	221.575.160	122.132.259
Trích trước chi phí chiết khấu, khuyến mãi	4.197.585.553	-
Trích trước chi phí tiền thuê đất	17.031.495.566	23.912.268.688
Trích trước chi phí khác	8.670.348.140	7.571.613.876
Trích trước chi phí vận chuyển, chi phí khác	2.039.453.340	17.250.250
Cộng	32.160.457.759	31.623.265.073

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu nhận trước	782.715.818	464.353.406
Cộng	782.715.818	464.353.406

23. PHẢI TRẢ KHÁC

a. Phải trả khác ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	396.624.000	308.301.848
Bảo hiểm xã hội	1.017.893.656	372.523.457
Bảo hiểm y tế	678.046.289	44.817.711
Bảo hiểm thất nghiệp	66.930.617	5.095.180
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	648.060.130	845.119.297
Phải trả khác (*)	235.535.953.594	225.659.429.957
Cộng	238.343.508.286	227.235.287.450

Ghi chú (*) Chi tiết các khoản phải trả khác

235.535.953.594 225.659.429.957

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN TNHH MỘT THÀNH VIÊN
 Số 189, đường Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

Phải trả về các chương trình bán hàng		4.171.482.091	4.676.839.667
Phải trả lãi kỳ quỹ		284.304.641	151.031.762
Phải trả về hỗ trợ phí vận chuyển, thanh toán		35.967.399	256.521.730
Phải trả chiết khấu thanh toán		266.280.665	1.244.164.918
Phải trả CBCNV tiền bồi dưỡng độc hại		581.627.307	230.599.358
Phải trả về nhận đổi hàng cho khách hàng		1.820.826.941	3.038.756.163
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		732.555.250	934.396.650
Shopping Center Kiến Tường		2.225.055.329	65.091.456
Phạm Minh Tuấn		1.109.391.260	-
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	(1)	43.532.895.759	43.532.895.759
Công Ty Cổ phần Quốc tế C & T	(2)	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát Triển Nông Nghiệp TNXP		200.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH Indesen		2.237.873.900	2.237.873.900
Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi và thủy sản	(3)	18.510.306.000	6.429.100.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác		1.997.098.189	4.031.869.731
+ Phải trả khác là các bên liên quan		151.830.288.863	151.830.288.863
Công ty TNHH ĐT-TM Đồng Tiến		17.600.000.000	17.600.000.000
Công ty TNHH ĐT Sản Xuất Phát Triển Nông Nghiệp Vineco	(4)	72.000.000.000	72.000.000.000
Công ty Cổ phần tập đoàn Trung Thủy	(5)	59.040.000.000	59.040.000.000
Công ty TNHH MTV Bò Sữa TPHCM		3.158.788.863	3.158.788.863
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Gò Vấp		31.500.000	31.500.000

Ghi chú: (1) Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh những thông tin khác mục VIII.5.1 trang 52.
 (2) Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh những thông tin khác mục VIII.5.12 trang 58.
 (3) Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh những thông tin khác mục VIII.5.13 trang 58-59.
 (4) Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh những thông tin khác mục VIII.5.2b trang 53.
 (5) Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh những thông tin khác mục VIII.5.2a trang 53.

24. PHẢI TRẢ KHÁC DÀI HẠN

Các khoản phải trả, phải nộp khác (lượng phải trả)
 Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
2.280.000.000	2.800.000.000
2.280.000.000	2.800.000.000

25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng đầu năm

Trích quỹ khen thưởng trong năm

Chi khen thưởng trong năm

Quỹ khen thưởng còn lại cuối năm

Số cuối năm	Số đầu năm
42.653.618.261	59.847.828.373
18.409.726.954	16.050.233.182
(27.079.224.132)	(33.244.443.294)
33.984.121.083	42.653.618.261

26. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

- Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
4.756.805.893	6.568.498.736
4.756.805.893	6.568.498.736

Chi tiết thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ đầu năm

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Hoàn thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
20%	20%
5.373.097.189	8.030.902.634
(616.291.296)	(1.462.403.898)
4.756.805.893	6.568.498.736

27. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Chi tiết quỹ khoa học và công nghệ tại các công ty

- Khối văn phòng Tổng Công ty (*)

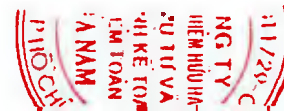
- Công ty TNHH MTV Agrimexco

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
7.645.097.022	8.902.097.022
1.252.161.728	872.161.728
8.897.258.750	9.774.258.750

Ghi chú (*) trong năm 2019, Tổng công ty đã nộp về quỹ phát triển khoa học công nghệ: 1.257.000.000 đồng

28 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH	Số cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
a) Vay ngắn hạn	169.455.269.389 -	169.455.269.389 -	685.486.617.963 -	715.582.754.072 -	199.551.405.498	199.551.405.498
Vay ngắn hạn Ngân hàng	158.602.819.393 -	158.602.819.393 -	683.520.147.967 -	712.936.504.663 -	188.019.176.089 -	188.019.176.089
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC ⁽¹⁾	7.605.969.600	7.605.969.600	23.284.647.950	15.678.678.350	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh ⁽²⁾	49.149.486.720	49.149.486.720	101.235.758.377	93.674.051.657	41.587.780.000	41.587.780.000
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam (2b)	13.176.445.750	13.176.445.750	77.659.521.593	67.747.787.843	3.264.712.000	3.264.712.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 thành phố Hồ Chí Minh ⁽³⁾	39.943.193.000	39.943.193.000	110.787.760.210	104.879.959.610	34.035.392.400	34.035.392.400
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VND) (3b)	20.705.878.695	20.705.878.695	202.036.706.917	209.565.390.364	28.234.562.142	28.234.562.142
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽⁴⁾	6.713.388.600	6.713.388.600	32.709.366.100	72.702.606.468	46.706.628.968	46.706.628.968
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - PGD Mộc Hóa - Chi nhánh Long An ⁽⁵⁾	11.466.157.631	11.466.157.631	125.964.087.423	148.688.030.371	34.190.100.579	34.190.100.579
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁶⁾	9.842.299.397	9.842.299.397	9.842.299.397	-	-	-
- Vay cá nhân ⁽⁷⁾	70.000.000	70.000.000	-	-	70.000.000	70.000.000
- Vay pháp nhân - Công ty Cổ Phần Tập đoàn Trung Thủy (7b)	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Số 189, đường Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

Nợ dài hạn đến hạn trả	1.782.449.996	1.782.449.996	1.966.469.996	2.646.249.409	2.462.229.409	2.462.229.409
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁸⁾	1.316.000.000	1.316.000.000	1.491.020.000	1.491.020.000	1.316.000.000	1.316.000.000
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam ⁽⁹⁾	466.449.996	466.449.996	475.449.996	1.155.229.409	1.146.229.409	1.146.229.409
Cộng vay ngắn hạn	169.455.269.389	169.455.269.389	685.486.617.963	715.582.754.072	199.551.405.498	199.551.405.498
b) Vay dài hạn và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn	7.725.620.000 -	7.725.620.000 -	1.166.640.000 -	1.491.020.000 -	8.050.000.000 -	8.050.000.000
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁸⁾	7.725.620.000	7.725.620.000	1.166.640.000	1.491.020.000	8.050.000.000	8.050.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	1.515.962.436 -	1.515.962.436 -	-	1.155.229.409 -	2.671.191.845 -	2.671.191.845
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam ⁽⁹⁾	1.515.962.436	1.515.962.436	-	1.155.229.409	2.671.191.845	2.671.191.845
Vay Quỹ hỗ trợ phát triển quốc gia	270.725.516	270.725.516	-	-	270.725.516	270.725.516
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.782.449.996)	(1.782.449.996)	(1.966.469.996)	(2.646.249.409)	(2.462.229.409)	(2.462.229.409)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	7.729.857.956 -	7.729.857.956 -	(799.829.996)	-	8.529.687.952	8.529.687.952
c) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Đầu năm			
- Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám đốc Công ty	54.000.000	-	54.000.000	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Thỏa thuận chung về tiện ích số VNM 152626 ngày 18 tháng 5 năm 2018 với các điều khoản chi tiết sau:

Tổng hạn mức tiện ích là 7.000.000 USD và 1.350.000.000 đồng;

Mục đích vay: tài trợ tiện ích nhập khẩu và thẻ tín dụng HSBC;

Lãi suất cho vay: theo từng khoản vay;

Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: **7.605.969.600**

Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp hàng tồn kho tại từng thời điểm theo hợp đồng VNM 091059/MS sửa đổi lần thứ 4 ngày 02/12/2014 và cầm cố tiền gửi theo hợp đồng cầm cố số VNM 110716/DUL.

(2) Hợp đồng tín dụng số 700-LAV-201801577 ngày 24/10/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 đồng;

- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh;



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Số 189, đường Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

- Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất: theo từng giấy nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: **49.149.486.720**
- Hình thức đảm bảo: Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 1700-LCL-201500653-01 ngày 12/10/2016. Giá trị tài sản là 89.820.000.000 đồng.

2b. Theo hợp đồng số 1700-LAV-20191140 ngày 13/11/2019 Hạn mức: 30.000.000.000 đồng

Thời hạn vay Theo từng lần nhận nợ không quá 03 tháng
Lãi suất Theo từng lần nhận nợ
Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: **13.176.445.750**
Hình thức đảm bảo khoản vay Không có đảm bảo bằng tài sản

(3) Hợp đồng tín dụng số 266/2018-HĐCVHM/NHCT902-SPC ngày 24/12/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất: theo từng giấy nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: **39.943.193.000**
- Hình thức đảm bảo: quyền tài sản theo hợp đồng số 172/2015-HĐTC/NHCT902-SPC ngày 30/09/2015; quyền sử dụng đất theo hợp đồng số 025/2014/HĐTC-KHDN ngày 07/05/2014; quyền sử dụng đất theo hợp đồng số 101/2013-HĐTC-KHDN;

3.b Theo hợp ngày 03/01/2020 đồng số 01/2020-HĐCVHM/NHCT920 - AGRIMEXCO

Hạn mức : **67.000.000.000 đồng**
Thời hạn vay Theo từng lần nhận nợ không quá 03 tháng
Lãi suất Theo từng lần nhận nợ; tối thiểu là 6,5%
Số cuối năm **20.705.878.695**
Hình thức đảm bảo khoản vay Đảm bảo bằng tài sản như sau:

1/ Tài sản gắn với đất là: nhà máy chế biến hạt điều tại xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước theo Hợp đồng thế chấp số 069/2016/HĐTC/NHCT920

2/ Tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 31, tờ bản đồ số 30 địa chỉ: Phường 14, Quận Bình Thạnh, Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp số 070/2016/HĐTC/NHCT920

3/ Toàn bộ hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Công ty đang được giữ tại Kho hàng Bình Phước - KM14 và kho hàng Minh Hưng - Quốc lộ 14 theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 074/2015/HĐTC/NHCT920-NONG LAM HAI SAN ngày 01/10/2015

(4) Văn bản số 846/2019/5778006/HĐTD ngày 27 tháng 05 năm 2019 sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 383/2014/5778006/HĐ ngày 28/04/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C;
- Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất: theo từng giấy nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: **6.713.388.600**
- Hình thức đảm bảo: tín chấp;



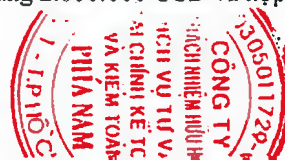
(5) Hợp đồng cho vay hạn mức số 1967/2019-HĐCVHM/NHCT700 - MJC ngày 07/06/2019 và Phụ lục I Hợp đồng, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: 45.000.000.000 đồng. Hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cho vay hạn mức số 1867/2018-HĐCVHM/NHCT700-MJC ngày 07/08/2018 theo liệt kê chi tiết tại Phụ lục I Hợp đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động kinh doanh các mặt hàng xăng dầu, bách hóa tổng hợp, vật tư nông nghiệp;
- Thời hạn cho vay: Theo từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không 06 tháng đối với cho vay kinh doanh vật tư nông nghiệp (phân bón, thuốc BVTV) và 03 tháng đối với cho vay kinh doanh;
- Lãi suất: theo từng giấy nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: **11.466.157.631**
- Hình thức đảm bảo:
 - + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) U 862262, số vào sổ cấp giấy: T 000013 do UBND tỉnh Long An cấp ngày 21/05/2002 và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số 21/CN-SXD do Sở Xây dựng tỉnh Long An cấp ngày 12/05/2005 theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất số 1867.01/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 07/08/2018 và Biên bản định giá lại tài sản bảo đảm số 1867.01.BBĐGL ngày 03/06/2019;
 - + (GCNQSDĐ) số U 862263, số vào sổ cấp giấy: T 000010 do UBND tỉnh Long An cấp ngày 21/05/2002 và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà (GCNQSHN) số 22/CN-SXD do Sở Xây dựng tỉnh Long An cấp ngày 12/05/2005 theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất số 1867.02/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 07/08/2018 và Biên bản định giá lại tài sản bảo đảm số 1867.02.BBĐGL ngày 03/06/2019;
 - + (GCNQSDĐ) U 862395, số vào sổ cấp giấy: T 00007QSDĐ/1201-LA do UBND tỉnh Long An cấp ngày 01/02/2002 và (GCNQSH) nhà kho số 19/CN-SXD do Sở Xây dựng tỉnh Long An cấp ngày 12/05/2005 theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất số 1867.03/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 07/08/2018;
 - + (GCNQSDĐ) AB 065297, số vào sổ cấp giấy: T 00001 do UBND tỉnh Long An cấp ngày 14/02/2005 và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số 05/CN-SXD do Sở Xây dựng tỉnh Long An cấp ngày 25/01/2005 theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất số 1867.04/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 07/08/2018 và Biên bản định giá lại tài sản bảo đảm số 1867.04.BBĐGL ngày 03/06/2019;
 - + (GCBQSDĐ), (GCNQSHN) ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 111029, số vào sổ cấp giấy: CT 04146 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 22/02/2011 theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất số 1867.053/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 07/08/2018 và Biên bản định giá lại tài sản bảo đảm số 1867.05.BBĐGL ngày 03/06/2019;
 - + Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 004023 do Công An tỉnh Long An cấp ngày 24/07/2009, Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa số 2400/ĐK do sở GTVT tỉnh Long An cấp ngày 25/03/2010, Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa số 2401/ĐK do sở GTVT tỉnh Long An cấp ngày 28/05/2010 theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông số 1867.06/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 07/08/2018.

(6) Hợp đồng tín dụng số HDTD.010/SCB.HCM/2019 ngày 02/08/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 4.000.000 USD;
- Mục đích vay: Cung cấp tài chính cho việc mua hoặc nhập khẩu hàng hóa cần thiết cho hoạt động kinh doanh thông thường, bảo lãnh mở L/C;
- Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất: theo từng giấy nhận nợ;
- Hình thức đảm bảo: Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp hàng tồn kho với giá trị ít nhất bằng 2.000.000 USD và hợp đồng các khoản phải thu với giá trị ít nhất bằng 2.000.000 USD;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: **9.842.299.397**

(7) Khoản vay các cá nhân có lãi suất 08%/năm, hình thức đảm bảo: tín chấp.



(7b) Theo hợp đồng vay số 262/HĐ-AGR-NMTP ngày 15/06/2016

Thời hạn vay	02 năm
Lãi suất	Không tính lãi
Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm:	9.000.000.000
Hình thức đảm bảo khoản vay	Theo hình thức tín chấp

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(8) Hợp đồng tín dụng 1700-LAV-201701181 ngày 28/08/2017 (kèm theo hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 02 ngày 06/12/2018 gia hạn thời gian giải ngân vốn cho vay đến hết ngày 28/02/2019) với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 11.700.000.000 đồng;
- Mục đích vay: xây dựng kho thành phẩm 36m x 78m tại lô C1-C3, khu công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh;
- Thời hạn vay: 84 tháng;
- Lãi suất: 8%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 7.725.620.000 trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 1.316.000.000 đồng
- Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành trong tương lai theo hợp đồng số 1700-LCL-201701010 ngày 28/08/2017. Giá trị tài sản là 16.770.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

(9) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2018-00012-000 ngày 23/02/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

Hợp đồng cho thuê tài chính số 2018-00012-000 ngày 23/02/2018:

- Bên cho thuê: Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam;
- Tài sản thuê: xe Ford Ranger 4x2 XLS MT;
- Tổng giá trị hợp đồng: 3.322.350.000 đồng;
- Thời hạn thanh toán: thanh toán theo lịch trả nợ;
- Số dư tại ngày 31/12/2019: 1.515.962.436 đ trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 466.449.996đ



	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần Đầu tư An Thùy Anh	6.500.000.000	6.500.000.000
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn F.I.T	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH đầu tư Sense (1)	6.000.000.000	
Các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.291.915.000	8.379.015.000
Cộng	20.791.915.000	15.879.015.000

Ghi chú (1) Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh những thông tin khác mục VIII.5.3b trang 54.

30. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Chênh lệch tỷ giá (*)/ đánh giá lại TS	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.690.510.000.000	943.043.558	166.999.609.760	44.695.453.328	(4.147.693.824)	2.640.449.933	72.040.721.918	1.973.681.584.673
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	30.609.112.320	-	-	30.609.112.320
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	44.995.131.124	44.995.131.124
- Tăng khác	-	-	12.991.391.891	38.300.046	11.099.170.201	-	-	24.128.862.138
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(478.690.152)	(11.718.237.328)	(44.733.753.374)	(4.973.260.581)	-	(35.028.248.801)	(105.753.049.696)
- Giảm do CL Báo cáo TC	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước đầu năm nay	1.690.510.000.000	464.353.406	168.272.764.323	-	32.587.328.116	2.640.449.933	82.007.604.241	1.976.482.500.019
Điều chỉnh	-	-	(3.076.059.687)	-	(448.449.701)	-	(16.174.848.188)	(19.699.357.576)
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	69.107.199.862	69.107.199.862
- Tăng khác	-	-	7.562.703.655	-	-	-	-	7.562.703.655
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ Giảm	-	-	-	-	1.252.318.062	-	(13.300.000.000)	(12.047.681.938)
- Giảm khác	-	-	(8.538.682.656)	-	(598.223.426)	-	(16.974.791.395)	(26.111.697.477)
- Giảm do CL Báo cáo TC	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.690.510.000.000	464.353.406	167.296.785.322	-	33.241.422.752	2.640.449.933	120.840.012.708	2.014.993.024.121

- Nộp lợi nhuận về Ngân sách Nhà Nước 13.300.000.000 đồng

Cộng: 13.300.000.000



b) b.Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.690.510.000.000	1.690.510.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	1.690.510.000.000	1.690.510.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền (nộp về cấp chủ quản)	13.300.000.000	18.000.000.000
c) c. Các quỹ công ty	Năm nay	Năm trước
Quỹ đầu tư phát triển	167.296.785.322	168.272.764.323
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
	167.296.785.322	168.272.764.323
e) e. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
f. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	27.081.461.101	27.081.461.101
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	27.081.461.101	27.081.461.101
g. CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	5.505.867.015	4.851.772.379
Số tăng trong năm	654.094.636	654.094.636
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	654.094.636	654.094.636
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	6.159.961.651	5.505.867.015

CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Tổng Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2019, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống	17.724.637.387	17.683.802.478
- Trên 1 năm đến 5 năm	18.159.001.030	16.840.611.569
Cộng	35.883.638.417	34.524.414.047

Tổng công ty nông nghiệp Sài Gòn TNHH MTV đã ký hợp đồng số 82/HĐ-TCT ngày 07/08/2015 với Công ty cổ phần Tập Đoàn F.I.T để khai thác kinh doanh tòa nhà văn phòng tại số 276 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 06, Quận 3, TP.HCM (theo HĐ 82/HĐ-TCT ngày 07/08/2015). Ký quỹ đảm bảo thực hiện hợp đồng 1 tỷ.

Tổng công ty nông nghiệp Sài Gòn TNHH MTV đã ký hợp đồng số 01/HĐ-TCT ngày 02/01/2018 để hợp tác với Công ty cổ phần Đầu tư An Thùy Anh khai thác tòa nhà 195 Điện Biên Phủ. Thời gian hợp tác 20 năm, sau 5 năm điều chỉnh tăng giá 10% so với giá tại hợp đồng hợp tác. Ký quỹ đảm bảo thực hiện hợp đồng 6,5 tỷ.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản là văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động tại Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn. Vào ngày 31/12/2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống	1.118.181.818	1.732.690.909
- Trên 1 năm đến 5 năm	1.552.545.455	889.500.000
	2.670.727.273	2.622.190.909

Tài sản thuê ngoài (tiếp theo)

Công ty cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Công ty con của Tổng công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các địa điểm sau:

- Hợp đồng thuê đất tại phường Tân Thuận Đông, Quận 7 để sử dụng với mục đích xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho hàng và trạm xử lý chất thải. Diện tích khu đất thuê là 16.754 m². Đối với diện tích 15.496 m² không thuộc phạm vi lô giới, thời hạn thuê kể từ ngày 25/07/2000 đến ngày 01/01/2046; đối với diện tích 1.258 m² thuộc phạm vi lô giới, thời hạn thuê kể từ ngày 25/07/2000 cho đến khi Nhà nước thực hiện mở rộng đường theo quy hoạch. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại thành phố Pleiku để sử dụng với mục đích xây dựng Trung tâm điều hành siêu thị nông nghiệp với thời hạn 50 năm kể từ ngày 24/11/2015. Diện tích khu đất thuê là 10.690 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một hoặc hai lần mỗi năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại thành phố Cần Thơ để sử dụng với mục đích xây dựng nhà xưởng phân phối nông dược với thời hạn thuê kể từ ngày 01/01/2006 đến hết ngày 01/10/2045. Diện tích khu đất thuê là 3.640,5 m². Theo hợp đồng này, Công ty trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất Hiệp Phước với diện tích 42.123 m² thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 6 năm 2005. Tiền thuê đất trả trước một lần vào thời điểm thuê.
- Hợp đồng thuê nhà ở và bãi đậu xe số 01.2019/HĐ.THUE ngày 06/01/2019 giữa Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa (bên thuê) và Bà Huỳnh Thị Huệ (bên cho thuê). Theo đó bên cho thuê đồng ý cho bên thuê thuê nhà ở và đất để làm bãi đậu xe, địa chỉ Khu phố 3, thị trấn Thạnh Hóa, huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An. Thời hạn thuê từ ngày 20/01/2019 đến hết ngày 19/01/2020. Tổng diện tích là 250 m². Giá thuê cố định 84.000.000 đồng/năm. Thanh toán 100% số tiền thuê sau khi hoàn tất các thủ tục bàn giao.
- Hợp đồng thuê kho số 91/HĐTMB - MJC ngày 01/01/2018 giữa Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa (bên thuê) và Bà Huỳnh Thị Ánh (bên cho thuê) và phụ lục hợp đồng thuê kho số 234 PLHĐTK - MJC ngày 29/08/2019. Theo đó bên cho thuê đồng ý cho bên thuê thuê kho để làm kho chứa các sản phẩm thuốc Bảo vệ thực vật và làm văn phòng, địa chỉ Quốc lộ 62, khu phố 6, phường 2, thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An. Thời hạn cho thuê từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2021. Tổng diện tích là 172 m². Đơn giá thuê 10.000.000 đồng/tháng. Thanh toán 2 đợt: đợt 1 vào ngày 01/01 hàng năm; đợt 2 vào ngày 01/07 hàng năm.
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động số 01-2019/HDTN/SPC-CBD/PP ngày 01/01/2019 tại căn nhà Villa, Số 225GB, phố 3, đường Vi Thye Lay, phường Chrouy Changwa, thủ đô Phnom Penh, Cambodia. Theo hợp đồng thuê này, Công ty phải trả tiền thuê văn phòng hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH Vinh Hiển	21.224.845	21.224.845
- Hợp tác xã Thịnh Phát	26.018.647	26.018.647
- Cửa hàng Văn Xinh	66.238.251	66.238.251
- Ông Trần Hoàng Nam	26.000.000	26.000.000
- Ông Giang Minh Tường	17.147.520	17.147.520
- Ông Đinh Đoàn Đơn Vương	12.975.674	12.975.674
- Ông Lê Thanh Tùng	12.339.549	12.339.549
- Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Minh Trí	21.889.448	21.889.448
- Các đối tượng khác	673.359.001	464.790.627

Nguyên nhân của việc xóa nợ: Các khoản phải thu là nợ phải thu khó đòi trên 3 năm và đã được trích lập dự phòng, một số khoản phải thu khách hàng có giá trị lớn đã được Công ty khởi kiện ra tòa án nhưng chưa thể thi hành án do các khách hàng này không còn tài sản để thu hồi.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính : VND

	Năm nay	Năm trước
1. TỔNG DOANH THU		
- Doanh thu bán hàng hóa	1.873.980.665.618	1.892.456.704.107
- Doanh thu thành phẩm	676.140.930.898	1.223.666.946.159
+ Chăn nuôi bò dê	29.391.646.318	26.679.216.613
+ Trồng trọt	10.018.577.276	8.209.407.569
+ Thành phẩm	636.730.707.304	1.188.778.321.977
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	131.188.372.286	124.686.841.198
- Doanh thu kinh doanh bất động sản, đầu tư	883.486.895	169.393.029.681
- Doanh thu khoán mù cao su, hợp tác trồng mì	26.051.744.418	21.494.631.786
Cộng	2.708.245.200.115	3.431.698.152.931
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ		
- Chiết khấu thương mại	37.884.431.188	34.072.721.183
- Giảm giá hàng bán	1.309.540.514	10.567.840.183
- Hàng bán bị trả lại	2.770.804.641	961.369.440
Cộng	41.964.776.343	45.601.930.806
3. DOANH THU THUẦN		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.666.280.423.772	3.386.096.222.125
4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
- Giá vốn hàng hóa đã bán	1.603.659.609.615	2.219.953.674.645
- Giá vốn thành phẩm đã bán	562.027.130.087	604.076.661.244
+ Chăn nuôi bò, dê	49.663.503.721	47.836.175.473
+ Trồng trọt	9.095.522.244	6.415.014.305
+ Giá vốn thành phẩm	503.268.104.122	549.825.471.466
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	10.719.406.055	9.182.971.271
- Giá vốn khoán mù cao su, hợp tác trồng mì	5.127.308.492	6.000.256.232
- Điều chỉnh giảm giá vốn (hoàn nhập dự phòng)	(2.590.178.409)	(46.609.748.943)
- Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	-	162.030.264.097
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	2.178.943.275.840	2.954.634.078.546
5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi tiền gửi ký quỹ	46.063.993.430	50.026.062.468
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	19.093.294.148
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.916.376.065	3.055.426.183
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.080.824.016	1.927.211.848
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	153.559.904	619.060.573
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	88.250.317	1.466.029.765
Cộng	50.303.003.732	76.187.084.985
6. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Lãi tiền vay	10.185.732.960	22.012.043.127
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	17.571.334.833	7.560.973.171
- Lãi đầu tư mía	-	15.104.993
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.470.049.133	18.961.084.616



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV

Số 189, đường Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.249.132.218	915.443.816
- Chi phí tài chính khác	76.968.527	60.583.325
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	34.184.427.557
- Lãi nhận ký quỹ, ký cược	103.233.398	166.088.111
Cộng	33.656.451.069	83.875.748.716

7. CÁC KHOẢN THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thu thanh lý tài sản cố định, Công cụ, dụng cụ	17.724.685.319	7.250.650.893
- Thu nhập từ chiết khấu thương mại	379.442.010	633.533.563
- Thu nhập từ bán phụ	5.024.417.738	5.065.454.550
- Thu nhập cho thuê	2.247.045.297	1.815.889.673
- Thu nhập bán cây cao su gãy đổ, bồi thường cao su	667.720.000	2.110.933.300
- Thu từ chương trình quay số may mắn	-	63.636.364
- Cổ tức lợi nhuận được chia	26.385.467.143	22.510.562.769
- Thu nhập khác	2.942.258.586	2.775.798.422
Cộng	55.371.036.093	42.226.459.534

8. CÁC KHOẢN CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.376.431.854	108.881.316
- Nộp phạt vi phạm hành chính và truy thu tiền thuê đất	43.166.559.849	20.951.805.200
- Chi phí khấu hao tài sản không phục vụ sản xuất kinh doanh	297.025.013	797.684.932
- Cao su gãy đổ	667.720.000	1.287.710.000
- Chi phí nộp phạt	9.265.413.092	7.626.081.190
- Chi thanh lý hàng tồn kho	975.025.404	755.893.568
- Chi phí khác	11.573.753.958	1.895.481.190
Cộng	67.321.929.170	33.423.537.469

9. LỢI NHUẬN HOẶC LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT THEO PHƯƠNG PHÁP VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Năm nay	Năm trước
Cộng	17.279.724.037	21.468.784.015
Cộng	17.279.724.037	21.468.784.015

10. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	103.343.917.797	93.659.670.074
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.840.650.909	4.383.349.994
- Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC	27.096.702.698	19.168.155.947
- Chi phí vận chuyển	16.654.431.237	27.580.911.227
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị, KM	5.916.924.480	6.590.886.635
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.335.161.697	17.699.310.499
- Chi phí thuê mặt bằng, nhà trọ	-	7.924.529.078
- Các khoản chi phí bằng tiền khác	42.490.184.433	25.616.787.404
Cộng	232.677.973.251	202.623.600.858

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	59.971.730.881	64.219.645.065
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	4.553.398.270	5.731.451.588
- Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	8.900.022.510	7.052.811.200
- Lợi thế thương mại	-	413.923.694
- Dịch vụ mua ngoài	33.238.999.819	31.573.445.171
- Chi phí bằng tiền khác	22.160.005.028	31.495.469.313

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV

Số 189, đường Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

- Các khoản chi phí QLDN khác	3.944.346.865	4.784.171.565
- Dự phòng phải thu khó đòi	6.254.230.384	1.466.155.580
- Thuê mặt bằng, thuế phí và lệ phí	32.761.942.146	26.273.502.245
- Chi phí vật liệu, bao bì	1.457.663.331	1.461.227.842
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi		
Cộng	173.242.339.234	174.471.803.263
11. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.615.222.784.211	2.522.941.662.987
- Chi phí nhân công	235.566.146.016	229.844.907.565
- Chi phí sử dụng máy thi công	92.552.936	68.028.640
- Chi phí khấu hao TSCĐ	45.337.027.053	38.448.826.714
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.711.308.925	158.962.739.565
- Chi phí bằng tiền khác	238.320.990.143	120.666.529.893
Cộng	2.259.250.809.284	3.070.932.695.364
12. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm nay	Năm trước
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19.329.072.804	14.989.024.011
13. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI	Năm nay	Năm trước
Ghi chú: Chi tiết khoản chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.857.051.466	(669.072.711)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.798.737.483	1.503.795.358
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(616.291.296)	(1.018.303.374)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(3.866.447.550)	-
Cộng	(826.949.897)	(183.580.727)
14. LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	103.392.219.070	75.600.408.530
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	19.329.072.804	14.989.024.011
Thuế TNDN điều chỉnh của các năm theo kết luận thanh tra	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(826.949.897)	(183.580.727)
Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế	84.890.096.163	60.794.965.246
<i>Trong đó:</i>	84.890.096.163	60.794.965.246
<i>Lợi nhuận chưa phân phối của cổ đông không chi phối</i>	<i>15.782.896.301</i>	<i>15.799.834.122</i>
<i>Lợi nhuận chưa phân phối của công ty mẹ</i>	<i>69.107.199.862</i>	<i>44.995.131.124</i>
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ		
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
Trong năm 2019, Tổng công ty nông nghiệp Sài Gòn TNHH MTV không phát sinh giao dịch không bằng tiền		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
3. Số tiền đi vay thực thụ trong năm (*)		
	684.686.787.967	
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
	(715.582.754.072)	

Đến ngày 31/12/2019, hầu hết các khoản vay của Tổng công ty đều vay trả lãi suất thông thường, tuy nhiên khoản vay 9 (chín) tỷ đồng của Công ty Cổ Phần Tập đoàn Trung Thủy là không phải trả lãi.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo năm/kỳ
- Thông tin về các bên liên quan

3.1 Bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công Ty TNHH Nông Nghiệp VINECO SAGRI	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nông Nghiệp Trung Thủy Sagri	Công ty liên kết
Công ty cổ phần DVNN và TM Thuận Kiều	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần CN và Cơ Khí Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty TNHH 1 TV Lâm Nghiệp Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty TNHH ĐT-TM Đồng Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ Phần Thực phẩm Gò Vấp	Công ty liên kết
Công ty CP phân bón sinh hóa Cù Chi	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Dệt Lưới Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Phân Bón Sinh Hóa Cù Chi	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Hóc Môn	Công ty liên kết
Công ty Liên Doanh Biopharmachemie	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Chế Biến Thủy Hải Sản Liên Thành	Công ty nhận vốn góp

3.1 Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay
1. Công Ty TNHH Nông Nghiệp VINECO SAGRI	Thanh toán tiền thuê đất tại Cù Chi	7.928.561.715
2. Công ty TNHH Nông Nghiệp Trung Thủy Sagri	Vay không tính lãi	
3. Công ty CP Chế Biến Thủy Hải Sản Liên Thành	Nhận cổ tức	2.834.733.300
	Mua hàng hóa	
4. Công Ty Cổ Phần Dệt Lưới Sài Gòn	Nhận cổ tức	1.800.000.000
5. Công ty CP phân bón sinh hóa Cù Chi	Nhận cổ tức	90.000.000
6. Công Ty Cổ Phần Hóc Môn	Nhận cổ tức	652.800.000
	Mua hàng hóa	5.380.056.230
7. Công ty Liên Doanh Biopharmachemie	Nhận cổ tức	20.539.460.658

4. Thu nhập của các thành viên Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lương của Hội đồng Thành viên và Ban kiểm soát	442.458.251	2.725.008.000
Cộng	442.458.251	2.725.008.000

5. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Liên quan đến các khoản đầu tư

5.1 Tổng công ty Nông nghiệp Sài Gòn TNHH MTV (Sagri) và Tổng Công ty cổ phần Phong Phú đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 65/HDHT-TCT ngày 24/2/2011 để cùng hợp tác đầu tư xây dựng và hợp tác kinh doanh Dự án Cụm công nghiệp do Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV làm chủ đầu tư tại xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh với quy mô diện tích 89,0444 ha (hiện tại là dự án Cụm công nghiệp Láng Le – Bàu Cò); Tổng mức đầu tư của dự án được phê duyệt là: 683.012.058.848 đồng, trong đó, Tổng Công ty NNSG TNHH MTV góp 28%, Tổng Công ty cổ phần Phong Phú góp 72%; Tại thời điểm 31/12/2019, khoản đầu tư cho Dự án này đang được ghi nhận trên tài khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang số tiền là 60.101.501.091 đồng, vốn thực góp của 2 bên tương ứng với chi phí này.

Kết thúc năm tài chính 2019, đơn vị đang ghi nhận trên tài khoản 338 "phải trả phải nộp khác" số tiền là 43.532.895.759 đồng là số tiền góp vốn của Tổng Công ty Phong Phú cho dự án Láng Le Bàu Cò.

Ngoài hợp đồng số 65/HDHT -TCT trên, Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn TNHH MTV còn ký Hợp đồng hợp tác số 52/HDHT-TCT ngày 31/10/2008 để cùng hợp tác xây dựng Khu nhà ở tại khu phố 4 phường Phước Long B Quận 9 Tp Hồ Chí Minh với quy mô diện tích 37.596 m²; trong đó: Tổng Công ty NNSG TNHH MTV góp 28%, Tổng Công ty Phong Phú góp 72%.

Trong năm 2018, Tổng Công ty đã chuyển nhượng dự án này cho Tổng Công ty cổ phần Phong Phú theo Nghị quyết số 55/NQ-HĐTV ngày 09/05/2017 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV và Quyết định 6077/QĐ-UBND ngày 17/11/2017 của Ủy Ban Nhân dân Tp. HCM. Ngày 22/6/2019 Ủy Ban Nhân dân Thành phố có Quyết định số 2649/QĐ-UBND về thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 6077 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố về chấp thuận cho chuyển

nhượng dự án phát triển khu nhà ở tại Phường Phước Long B, Quận 9. Hiện nay Tổng công ty đang tiếp tục chờ hướng dẫn để xử lý thanh lý hủy chuyển nhượng, xử lý tài chính tồn tại của Hợp đồng này.

5.2a Ngày 02 tháng 08 năm 2016, Tổng công ty NNSG - TNHH MTV (Bên A) đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 90/HĐNT/2016 với Công ty cổ phần Tập đoàn Trung Thủy (Bên B) thành lập doanh nghiệp mới Công ty TNHH Nông nghiệp Trung Thủy Sagri để thực hiện dự án hợp tác đầu tư Khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên khu đất có diện tích 650,04 ha tại xã Phú Mỹ Hưng, huyện Củ Chi, TP.HCM.

Công ty TNHH Nông nghiệp Trung Thủy Sagri có vốn điều lệ: 164.000.000.000 đồng (một trăm sáu mươi bốn tỷ đồng) Trong đó Bên A góp: 59.040.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 36% Vốn điều lệ (đã góp đủ); Tổng Công ty đang ghi nhận trên tài khoản 222 - Liên doanh, liên kết.

Trong đó Bên B góp: 104.960.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 64% Vốn điều lệ (đã góp đủ)

Bên B cam kết, tự nguyện cho Bên A vay toàn bộ số tiền góp vốn của bên A vào vốn điều lệ ban đầu và không tính lãi trong thời gian 3 năm kể từ ngày thành lập Công ty TNHH Nông nghiệp Trung Thủy Sagri

Vốn điều lệ của Công ty TNHH Nông nghiệp Trung Thủy Sagri có thể tăng thêm để đáp ứng nhu cầu vốn của dự án Theo hợp đồng, Bên B có nghĩa vụ thanh toán cho bên A chi phí đầu tư vào đất còn lại tạm tính là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng)/ Ha về bồi thường chi phí đầu tư vào các tài sản trên đất, công giữ gìn đầu tư vào đất) số tiền bồi thường được xác định căn cứ vào điều 7, Quyết định số 23/2015/QĐ-UBND ngày 15 tháng 05 năm 2015. Các bên thống nhất giá trị bồi thường chính thức sẽ được xác định bằng chứng thư thẩm định giá do đơn vị tư vấn thẩm định và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông qua theo qui định hiện hành.

Dự án đã được UBND Thành phố chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 6878/QĐ-UBND ngày 30/06/2016.

Ngày 10/12/2018, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 5639/QĐ-UBND về việc thu hồi, hủy quyết định 6878/QĐ-UBND ngày 30/06/2016 của UBND Thành phố về chấp thuận chủ trương thực hiện Dự án Khu sản xuất nông nghiệp tại xã Phú Mỹ Hưng, huyện Củ Chi của Công ty TNHH Nông Nghiệp Trung Thủy Sagri. Tuy nhiên, Tổng công ty chưa tiến hành thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư này, lý do Tổng công ty thực hiện theo nội dung tại công văn số 730/UBND-NCPC ngày 02/7/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh là giữ nguyên hiện trạng, thủ tục pháp lý và tạm dừng biến động đối với mọi tài sản của Tổng công ty.

5.2b Ngày 22 tháng 07 năm 2016 Tổng công ty NNSG - TNHH MTV (Bên A) đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 83/HĐNT/2016 với Công ty TNHH Đầu tư sản xuất phát triển nông nghiệp Vineco (Bên B) thành lập doanh nghiệp mới Công ty TNHH Nông nghiệp Vineco Sagri để thực hiện dự án hợp tác đầu tư khu đất sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao 470 Ha tại xã Phạm Văn Cội huyện Củ Chi.

Công ty TNHH Nông nghiệp Vineco Sagri có vốn điều lệ: 200.000.000.000 đồng (hai trăm tỷ đồng)

Trong đó Bên A góp: 72.000.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 36% Vốn điều lệ (đã góp đủ); Tổng Công ty đang ghi nhận trên tài khoản 222 - liên doanh, liên kết và tài khoản 338 - phải trả khác.

Trong đó Bên B góp: 128.000.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 64% Vốn điều lệ (đã góp đủ)

Bên B cam kết, tự nguyện cho Bên A vay toàn bộ số tiền góp vốn của bên A vào vốn điều lệ ban đầu và không tính lãi trong thời gian 3 năm kể từ ngày thành lập Công ty TNHH Nông nghiệp Vineco Sagri

Vốn điều lệ của công ty TNHH Nông nghiệp Vineco Sagri có thể tăng thêm để đáp ứng nhu cầu vốn của dự án

Theo hợp đồng, Bên B có nghĩa vụ thanh toán cho bên A chi phí đầu tư vào đất còn lại tạm tính là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu)/Ha về bồi thường chi phí đầu tư vào các tài sản trên đất, công giữ gìn đầu tư vào đất số tiền bồi thường được xác định căn cứ vào điều 7, Quyết định số 23/2015/QĐ-UBND ngày 15 tháng 05 năm 2015. Các bên thống nhất giá trị bồi thường chính thức sẽ được xác định bằng chứng thư thẩm định giá do đơn vị tư vấn thẩm định và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông qua theo qui định hiện hành. Theo kết luận của Thanh tra thành phố số 38/KL-TTTP-P6 ngày 19 tháng 10 năm 2017 việc ký kết hợp đồng trên là không đúng qui định.

Dự án được UBND Thành phố chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 2805/QĐ-UBND ngày 30/05/2017.

Ngày 16/11/2018, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 5138/QĐ-UBND về việc thu hồi, hủy quyết định số 2805/QĐ-UBND ngày 30/05/2017 của UBND Thành phố về chấp thuận chủ trương thực hiện Dự án Khu sản xuất nông nghiệp tại xã Phạm Văn Cội, huyện Củ Chi của Công ty TNHH Nông Nghiệp Vineco Sagri. Tuy nhiên, Tổng công ty chưa tiến hành thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư này, lý do Tổng công ty thực hiện theo nội dung tại công văn số 730/UBND-NCPC ngày 02/7/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh là giữ nguyên hiện trạng, thủ tục pháp lý và tạm dừng biến động đối với mọi tài sản của Tổng công ty.

5.3a Khoản Trả trước cho công ty Đức Nguyên

Căn cứ nội dung Hợp đồng số 205/HĐ-TCT ký ngày 03/10/2011 Giữa Tổng công ty Nông Nghiệp Sài Gòn TNHH MTV (Bên A) (Đã ủy quyền cho Công ty TNHH MTV Bò Sữa thực hiện toàn bộ hợp đồng tư vấn dịch vụ trên kể từ ngày 03/10/2011 đến khi chấm dứt hợp đồng theo giấy ủy quyền số 804/GUQ-TCT ngày 03/10/2011) và Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Đức Nguyên (bên B) thì (bên B) sẽ cung cấp cho (bên A) các công việc:

a. Tìm Vị trí đất và làm các thủ tục pháp lý theo qui định của nhà nước để đầu tư trồng cây công nghiệp với diện tích tạm tính là 4.000 ha và trị giá là 60.000.000.000 đồng và (bên A) sẽ ứng trước cho (bên B) ngay 20% giá trị hợp đồng để (bên B) xin chủ trương của chính quyền địa phương;

b. Theo khoản 4.2 hợp đồng trên và căn cứ nội dung tại điều 1 của Phụ lục hợp đồng số 205/HĐ-TCT ký ngày 17/04/2012 theo đó (bên B) sẽ được gia hạn thực hiện hợp đồng, tuy nhiên tối đa chỉ tới 31/10/2012 thì (bên B) sẽ phải thực hiện xong nội dung của hợp đồng nếu không sẽ bị phạt 5% trên số tiền (bên A) đã chuyển.

Các mốc thời gian theo đó bên B phải thực hiện

Tháng 4/2012: Thông nhất với Sở Nông nghiệp và Huyện Ea Súp số tiểu khu dự án

Tháng 5-6/2012: Khảo sát và thẩm định kết quả khảo sát, viết và thẩm định dự án

Tháng 7-8/2012: Làm việc với Sở tài nguyên Môi trường về việc đánh giá tác động TN&MT - làm thủ tục tận thu trên đất

Tháng 9-10/2012: Làm thủ tục chứng nhận đầu tư Dự án; Hoàn thành một số thủ tục còn lại; Ra quyết định cấp đất và số đo; Bàn giao thực địa và kết thúc hợp đồng; Khoản đầu tư này, cho đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này Tổng Công ty chưa nhận được bất kỳ kết quả nào của thỏa thuận trong hợp đồng trên, cũng như xác nhận khoản đầu tư này tại thời điểm 31/12 hàng năm, Trong năm 2019, Tổng công ty trích lập dự phòng khó đòi cho khoản này với số tiền là: 6.200.000.000 đồng.

5.3b Hợp đồng hợp tác với Công ty TNHH Đầu tư Sense

Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 31/05/2019 của Công ty TNHH MTV Bò Sữa Tp.HCM (Bên A) với Công ty TNHH Đầu tư Sense (Bên B) về việc thực hiện đầu tư Dự án “Trồng chuỗi xuất khẩu” với diện tích 60 ha tại địa chỉ xã Phú Mỹ Hưng, huyện Củ Chi, TP.HCM) thuộc quyền sử dụng đất của Bên A.

Nội dung hợp tác: Thực hiện đầu tư dự án “Trồng chuỗi xuất khẩu” với diện tích 60 ha tại địa chỉ xã Phú Mỹ Hưng, huyện Củ Chi, TP.HCM - thuộc quyền sử dụng đất của Bên A.

Thời gian thực hiện dự án: 10 năm kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực.

Tổng vốn đầu tư: 24.000.000.000 đồng (Hai mươi bốn tỷ đồng).

Đóng góp của các bên:

Bên A: góp 12.240.000.000 đồng chiếm 51% Bên B: góp 11.760.000.000 đồng chiếm 49% tổng vốn đầu tư tổng vốn đầu tư

Tiền độ góp vốn:

Đợt 1: - Giá trị vốn góp đợt 1 là: 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng). Các bên thực hiện góp vốn theo tỷ lệ góp vốn tương ứng với giá trị vốn góp đợt 1 trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực.

Đợt 2: Giá trị vốn góp đợt 2 là: 14.000.000.000 đồng (Mười bốn tỷ đồng). Các bên thực hiện góp vốn theo tỷ lệ góp vốn tương ứng với giá trị vốn góp đợt 2 trong thời hạn từ ngày thứ 55 đến ngày thứ 60 kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực.

Phân chia lợi nhuận và nguyên tắc chịu lỗ: (theo tỷ lệ vốn góp); Bên A có trách nhiệm quản lý, báo cáo và phân chia lợi nhuận của dự án.

Lợi nhuận được xác định là khoản tiền còn lại của doanh thu (nguồn thu nhập từ doanh thu do bán sản phẩm và thu nhập khác (nếu có)); sau khi khấu trừ các khoản thuế và nghĩa vụ tài chính theo quy định pháp luật, tiền sử dụng khu đất, khấu hao tài sản, lương và BHXH nhân viên và các khoản chi phí hợp lý khác. Bên B ký quỹ thực hiện hợp đồng một khoản tiền là 6 tỷ đồng.

5.4 Thông tin về các khoản nợ khó đòi

a. Theo nội dung tại Quyết định số 61/2011/QĐST-KDTM ngày 29/12/2011 của Tòa Án nhân dân quận Bình Thạnh công nhận sự thỏa thuận giữa hai công ty, theo đó tới hết ngày 21/12/2012 Công ty TNHH Đại Dương không thanh toán đủ số tiền nợ trên cho Công ty Agrimexco thì phát mãi các tài sản cố định đã qua sử dụng và toàn bộ tài sản này đặt tại công ty Đại Dương - Khu Đức Lập, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước là số tài sản mà công ty TNHH Đại Dương thể hiện trong Hợp đồng góp vốn liên doanh bằng tài sản số 433/HĐ-AGR-KHKD ngày 02/08/2010 được công chứng cùng ngày tại phòng công chứng số 1 tại tỉnh Bình Phước trị giá: 1.547.000.000 đồng (Trị giá tài sản cố định đảm bảo cho việc thực hiện 04 hợp đồng mà công ty Agrimexco đã ứng tiền cho Công ty TNHH Đại Dương thu gom Điều).

Căn cứ Quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu số 6046/QĐ-CCTHA ngày 17/04/2014 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bù Đăng và Chứng thư thẩm định giá số BPC3316/14/EXIMA ngày 13/10/2014 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Exim (EXIMA), máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất điều đã qua sử dụng của Công ty TNHH Đại Dương gồm: 01 nồi hơi, 01 nồi hấp, 02 bình hơi, 02 máy bóc lụa, 02 máy nén, 04 bộ máy sấy; 02 hệ thống đóng gói; 76 cái máy tách vỏ và 01 máy sản có giá trị ước là: 950.552.000 đồng;

Căn cứ Quyết định giảm giá tài sản của Chi cục THA dân sự Huyện Bù Đăng ngày 16/8/2017, giá trị tài sản để thi hành án của Công ty Đại Dương sau khi giảm là: 692,952,408 đồng. (Hiện Công ty Đại Dương không còn hoạt động và không còn tài sản để kê biên). Từ năm 2017 cho tới nay, Chi cục thi hành án Huyện Bù Đăng vẫn chưa thực hiện thi hành án số tài sản trên.

b. Theo Quyết định số 15/2008/QĐST-KDTM CNTT ngày 29/04/2008 của Tòa Án nhân dân quận Bình Thạnh công nhận sự thỏa thuận giữa Tổng công ty Nông Nghiệp Sài Gòn (nay là Tổng công ty Nông nghiệp Sài Gòn TNHH MTV) và Doanh Nghiệp tư nhân Hải Hà theo đó còn nợ Tổng công ty Nông Nghiệp Sài Gòn TNHH MTV số tiền: 5.066.830.822 đ (trong đó có khoản nợ của công ty Agrimexco số tiền nợ gốc là: 3.556.091.258 đ, do DNTN Hải Hà từ đó tới nay chưa thanh toán nợ nên Tổng Công Ty Nông Nghiệp Sài Gòn TNHH MTV đã yêu cầu thi hành án, tuy nhiên tài sản để thực hiện thi hành án là kho 35 Bis Rạch Cát, phường 7 quận 8 thuộc trong diện đền bù giải phóng mặt bằng của Quận 8; Chi cục thi hành án dân sự quận Bình Thạnh đã có công văn yêu cầu số 285/TB-THA ngày 28/12/2010 thông báo gửi Ban bồi thường giải phóng mặt bằng quận 8 TP.HCM thông tin ngay cho Chi cục thi hành án dân sự Bình Thạnh khi có chủ trương đền bù nhà kho này. Hiện nay công ty Agrimexco đang sử dụng và cho thuê kho mặt bằng trên với doanh thu giảm nợ 21.000.000đ/tháng.

c. Theo Quyết định số 32/2012/KDTM-CNTT công nhận thỏa thuận hai bên ngày 05/07/2012 của Tòa án nhân dân Quận 3 Tp Hồ Chí Minh, Thi hành án Thị xã Dĩ An đang thụ lý hồ sơ ủy thác để ra quyết định thi hành án; Theo thông báo số 12/TB-CCTHA về việc kết quả thẩm định tài sản Công ty Tân Tân của THA Thị xã Dĩ An, Công ty Tân Tân còn nợ rất nhiều tổ chức và cá nhân. Hiện tại, Công ty Tân Tân còn hoạt động cầm chừng nhưng với tình trạng nợ hiện tại thì khả năng thu hồi được là rất thấp và thời gian kéo dài.

d. Liên quan đến khoản công nợ phải thu Công ty TNHH MTV Bá Tùng, đây là khoản công nợ phải thu khó đòi, quá hạn trên 2 năm số tiền :6.201.120.000 đồng, và đã được công ty TNHH TM XNK Lương thực Việt Dũng cam kết trả nợ thay Công ty TNHH MTV Bá Tùng tại Biên bản cam kết 3 bên ngày 18/05/2018 .

Tại Bản án sơ thẩm của tòa án Huyện Lập Vò xử; buộc công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu lương thực Việt Dũng phải trả nợ thay theo cam kết trên với số tiền 7.227.841.338 đồng cho công ty Agrimexco.

5.5 Tình hình quản lý và sử dụng đất

Mặt bằng	Quận	Diện tích thuê (m2)	Số HĐ
1.Khu văn phòng 189 Điện Biên Phủ, P.15, Q.BT	BT	4.241	
2. Khu đất Quận 12 (Số 2 Nguyễn Ảnh Thủ, P.Tân Chánh Hiệp, Quận 12)	Q12	13.569	3794/HĐ-TNMT-QLSĐĐ
3.Tòa nhà 276 NĐC, P.6, Q.3	Q3	333	1882/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ
4.Tòa nhà 195 ĐBP, P.15, Quận Bình Thạnh	BT	1.396	7305/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ
5. Nhà máy GMGS Cù Chi	CC	107.840	6603/HĐ-TNMT-QHSĐĐ
6.Khu đất tại Cù Chi	CC	23.872	2075/HĐ-TĐ
7. Mặt bằng Phước Long Q.9 - Gia Cầm	Q9	37.414	(**)
8. Mặt bằng 576 Hoàng Hữu Nam - Quận 9	Q9	4.703	
9.425 Khu A2, Tây Hòa, Phước Long A, Q9	Q9	11.676	
10.Xí nghiệp Nam Phong (344 NTL-Q.BT)	BT	7.789	51/QĐ/TCT/TC-LĐTĐ
11. Giết mổ GC An Nhơn (139/1558 Lê Đức Thọ, P.13, Q.GV)	GV	16.254	3793/HĐ-TNMT-QLSĐĐ
12.Cụm LMX (96 Ha, xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh)	BC	661.395	3734/HĐTĐ-QHSĐĐ
13.Kho Phong Phú (Số 366 Kinh Dương Vương, Q.Bình Tân)	BTA	6.213	(**)
14.Kho 4 (Số 166 Kinh Dương Vương, P.An Lạc, Q.Bình Tân)	BTA	8.125,8	(**)
15.XNHM (Số 12/4 QL 22, xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn)	HM	2.274	(**)
16. Mặt bằng Kho Đồng Tiến (Số 5/7 Nguyễn Văn Quy, P.Tân Thuận Đông, Q.7)	Q7	29.698	3792/HĐ-TNMT-QLSĐĐ
17. Mặt bằng Lâm Văn Bền, P.Tân Kiểng, Q.7	Q7	4.510	
18.Hồ Tân Thuận (Nguyễn Văn Linh, P.Tân Thuận Tây, Q.7)	Q7	34.132	(**)
19.241B Hoàng Văn Thụ - Phú Nhuận	PN		



Mặt bằng	Quận	Diện tích thuê (m2)	Số HĐ
20.127-129 Nơ trang Long, Quận Bình Thạnh		680	
21.356/13 Bạch Đằng - Bình Thạnh			
22. Trại heo giống Cù Chi - Phạm văn cội Cù Chi		226.126	
23. Trại giống Thủy Sản Phú Hữu - Q9		58.631	
24. Khu đất an Phú Quận 2		10.006	
25. 162 Nguyễn Thị Định - Quận 2		9.590	
26. Mặt bằng 136A Trần Quý, P.6, Q.11	Q11	1.450	5476/HĐ-TNMT-ĐKKTD
27. Mặt bằng Ấp 12 Tân Thạnh Đông Cù Chi - TP HCM	CC	10.240	
28. Khu đất tại Cù Chi (trại Đồng Tiến P. Văn Cội	CC	434.182	3231/HĐ-TNMT-QHSDD
29. Mặt bằng 402 QL 22, Tân Thông Hội, Cù Chi (XN cơ khí Cù Chi)	CC	7.348	8469/HĐ-TNMT-ĐKKTD
30. Mặt 247 Nơ Trang Long, P11, Q. Bình Thạnh	BT	1.470	
31. Văn phòng và kho: 72 Tô Ký – Phường Tân Chánh Hiệp – Quận 12. (*)	Q12	7.580	6862/HĐ-TNMT-ĐKKTD -24/07/2006
32. Mặt bằng 168/6 Quốc lộ 1K, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức năm 2019	TD	27.070	
33. Mặt bằng 3/9 Kha vạn Cân, Khu phố 4, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức	TD	3.282	
34. Kho Tân Phong: địa chỉ cũ Không số, khu phố 1, Đường Tô Ký phường Trung Mỹ Tây Quận 12 – địa chỉ mới: 633 Tô Ký – Phường Trung Mỹ Tây – Quận 12.	Q12	4.028,3	3571/HĐ-TNMT-ĐKKTD ngày 27/04/2006
35. Kho Tân Á: 216/28 Nguyễn Văn Luông – Phường 11 – Quận 6.	Q6	9.929	9333/HĐ-TNMT-ĐKKTD ngày 05/11/2007 và 5886/PLHĐ-TNMT-QLSDD ngày 04/10/2012
36. Kho Tân Phú 2: 241/110 Bis/AD Nguyễn Văn Luông – P.11 – Q6. (*)	Q6	1.055	3915-HĐ-GTĐ ngày 19/04/2001 và 5888/PLHĐ-TNMT-QLSDD ngày 04/10/2012
37. 1Bis/KC Tô hiệu, P. hiệp Tân, Q. Tân Phú	TP	15.762	
38. Kho Tân Bình: 1B/KC Nguyễn Lý và 1Bis/KC Tô Hiệu – Phường Hiệp Tân – Quận Tân Phú. (*)	TB	18.500	4307/HĐTĐ-ĐKKTD ngày 13/07/2004
39. Kho Tân Phú 1: 1Bis/KC Tô Hiệu – Phường Hiệp Tân – Quận Tân Phú.	TP	15.762,10	2037/HĐ-TNMT-ĐKKTD ngày 18/03/2008 và 876/PLHĐ-TNMT-QLSDD
40. Văn phòng Công ty Agrimexco TNHH 1TV : 356/21 Bạch Đằng – Phường 14 – Quận Bình Thạnh. (*)	BT	277	12117/HĐ-GTĐ ngày 24/08/2000 và 7374/PLHĐ-TNMT-QLSDD ngày 05/12/2012
41. Mặt bằng tại Tỉnh Bình Phước: Xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước. (*)	BP	49.858	19/HĐTĐ ngày 20/01/2008
42. Trạm Minh Hưng : Xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. (*)	BP	9.595	73/HĐTĐ ngày 27/08/2012
43. Hiện công ty TNHH 1 TV Bò Sữa được giao 35.168.443 m2 trong đó diện tích đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đợt I là 28.809.438,2 m2 đất;			
44. Công ty TNHH 1TV cây trồng thành phố được giao 16.940.381,3 m2 đất			
Ghi chú (*) Các mặt bằng này đã có GCNQSDĐ			
(**) Các mặt bằng này chưa có hợp đồng thuê đất			



5.6 Liên quan đến diện tích đất của công ty TNHH MTV cây trồng Thành phố (gọi tắt là công ty cây trồng); Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thu hồi đất để thực hiện các Dự án: Khu công nghiệp Lê Minh Xuân 3, Dự án xây dựng cơ sở 2 bệnh viện Chợ Rẫy (Bệnh viện hữu nghị Việt- Nhật), Dự án khu dân cư - tái định cư liên kề phục vụ khu công nghiệp Lê Minh Xuân 3, tại xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh. Hiện nay, sở Tài Chính Thành Phố HCM đang tạm giữ số tiền bồi thường cho công ty Cây Trồng được bồi thường khi bị thu hồi đất là :**81.232.146.400** đồng. Khoản tiền này đã được đối chiếu với biên bản quyết toán giữa Công ty TNHH MTV cây trồng Thành phố và Ban bồi thường GPMB huyện Bình Chánh (chưa được công ty Cây Trồng ghi nhận tăng thu nhập khác) .

5.7 Liên quan đến tiền thuê đất,Tổng Công ty đã gửi văn bản tới các Cơ quan chức năng, như Cục Thuế TP.HCM, Sở Tài Nguyên Môi trường và Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh xin miễn giảm toàn bộ số tiền thuê đất tại Công ty TNHH MTV Bò Sữa và Công ty TNHH MTV cây trồng Thành phố: Kết quả, ngày 07 tháng 04 năm 2017 Công ty TNHH MTV Bò Sữa Thành phố Hồ Chí Minh, đã được Tổng Cục Thuế có thông báo về đơn giá thuê đất của Công ty cho các năm tại công văn số 3981/TB - CT và công văn số 112/QĐ_CT ngày 22 tháng 01 năm 2018 về việc miễn tiền thuê đất của 102 hộ nhận khoán cho diện tích 459,969 ha với số tiền là **33.147.029.454** đồng; Riêng công ty TNHH MTV cây trồng Thành phố chưa nhận được thông báo của Tổng Cục Thuế về việc miễn giảm tiền thuê đất cho các hộ dân này.

Ngày 14/5/2018, Công ty cây trồng tiếp tục có đơn khiếu nại số 85/CT-CV và đơn khiếu nại số 120/CT-CV ngày 17/7/2018 kiến nghị lên Cục Thuế để khiếu nại 19 tờ thông báo truy thu tiền thuê đất của Chi cục Thuế Huyện Bình Chánh giai đoạn 2016 đến 2018 với số tiền: 180.336.909.319 đồng cho diện tích 16.940.381,3 m2.

Cùng ngày 06/11/2019 Cục Thuế đã có 02 công văn trả lời số 54/QĐ-CT-KN và số 55/QĐ-CT-KN; Trong đó, tại công văn số 54/QĐ-CT-KN của Tổng Cục Thuế kết luận nội dung tại đơn khiếu nại số 85/CT-CV của Công ty là sai và yêu cầu Công ty TNHH MTV Cây Trồng Tp.HCM thực hiện thông báo số 915/TB-CCT ngày 22/01/2018 của Chi cục Thuế huyện Bình Chánh về việc xác định tiền thuế nợ, tiền phạt, tiền chậm nộp.

Tại Công văn số 55/QĐ-CT-KN ngày 06/11/2019 Cục thuế Kết luận đơn khiếu nại số 120/CT-CV ngày 17/7/2018 của Công ty là đúng 1 phần, xác nhận diện tích thuê đất thực tế của Công ty TNHH MTV Cây Trồng Tp.HCM có biến động, thay đổi giảm 636.995,4 m2 vào năm 2016 và 2018 và yêu cầu Chi Cục thuế huyện Bình Chánh điều chỉnh 19 thông báo diện tích thuê đất thực tế; Trường hợp không đồng ý với 02 Quyết định giải quyết khiếu nại trên thì Công ty có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo qui định của pháp luật tố tụng hành chính.

Không đồng ý với Quyết định giải quyết khiếu nại của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH MTV Cây Trồng Tp.HCM tiếp tục có công văn số 185/CV-C ngày 17/12/2019 gửi Ủy ban Nhân dân Tp.HCM và các cơ quan ban ngành về việc báo cáo và đề xuất và kiến nghị việc Cục Thuế ban hành 02 quyết định trên; cụ thể Công ty Cây Trồng kiến nghị lên Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành Phố xem xét chỉ đạo theo hướng:

1. *Giao cho cơ quan chuyên môn độc lập khách quan chủ trì xem xét lại vụ việc nợ thuế và những kiến nghị giải quyết của Công ty TNHH MTV Cây Trồng Tp.HCM;*
2. *Chỉ đạo hội đồng 118, Ban đổi mới doanh nghiệp, Ban chỉ đạo 167 có ý kiến tham mưu về việc thu và truy thu tiền thuê đất tại công ty theo qui định của Pháp Luật qua các thời kỳ.*
3. *Hoặc cho phép Công ty khởi kiện Cục thuế Thành Phố ra tòa án hành chính theo qui định của pháp luật tố tụng hành chính.*

5.8 Ngày 02 tháng 03 năm 2011, Tổng công ty Nông Nghiệp Sài Gòn -TNHH Một Thành Viên (SAGRI) Bên (B) đã ký Hợp đồng góp vốn đầu tư với Công ty Cổ Phần Chế Biến Nông Sản XK Sài Gòn-Việt Hưng (bên A), hợp đồng số 01/2011/HĐGV-SGVH 02/03/2011, và Phụ lục hợp đồng số 01/2011/HĐGV-SGVH 12/03/2011 ngày 08 tháng 06 năm 2011;

Theo đó các bên đã thỏa thuận thống nhất như sau:

Bên B đồng ý góp (bằng tiền) 83.168.610.000 đồng chiếm 70% vốn; Tuy nhiên tới thời điểm 31/12/2019 Bên B mới góp được 38.650.000.000 đồng (chiếm 46,47% số vốn cam kết góp) ; Bên A góp bằng giá trị quyền sử dụng đất 42.701m2 và chi phí san lấp mặt bằng tại ấp 1, xã Tân Đông, huyện Thanh Hóa, tỉnh Long An ; (được căn cứ theo chứng thư thẩm định giá số: Vc 11/04/145/BĐS ngày 04 tháng 02 năm 2011 của Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá Miền Nam), giá trị là: 35.643.690.000 đồng, trong đó giá trị quyền sử dụng đất là :29.463.690.000 đồng và chi phí san lấp mặt bằng là: 6.180.000.000 đồng. Giá thẩm định này được coi như là cơ sở để các bên xác định phần vốn góp của bên B. Theo đó vốn điều lệ mới của Công ty Cổ Phần Chế Biến Nông Sản XK Sài Gòn-Việt Hưng : 118.812.300.000 đồng.

Năm 2011, Công ty Cổ Phần Chế Biến Nông Sản XK Sài Gòn-Việt Hưng đã hạch toán tăng nguyên giá của TSCĐ Vô hình là quyền sử dụng đất của 42.701 m² đất và Chi phí san lấp đất số tiền là: 30.609.112.320 đồng; đồng thời hoạch toán tăng Chênh lệch đánh giá lại tài sản, căn cứ vào giá trị của chứng thư số Vc 11/04/145/BĐS ngày 04/04/2011 của Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định Giá Miền Nam là không phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Chi tiêu Vốn đầu tư chủ sở hữu (Mã số: 411) tại ngày 31/12/2016 là: 43.684.577.680 đồng (chi tiêu này phản ánh Vốn điều lệ của Công ty cổ phần, theo quy định tại khoản 1 điều 77 của Luật Doanh nghiệp Luật số: 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014: Vốn điều lệ được chia thành những phần bằng nhau). Với mệnh giá một cổ phiếu là: 10.000 đồng thì việc ghi nhận tổng số vốn điều lệ với số lẻ như trên là chưa đúng.

Tới thời điểm phát hành báo cáo này các bên chưa thống nhất về cách thức và cơ sở xác định tỷ lệ vốn góp, Theo sổ sách ghi nhận chưa phù hợp với qui định tài chính như trên, tỷ lệ vốn góp của Tổng công ty Sagri được xác định là 88,48% tuy nhiên các cổ đông còn lại chỉ chấp nhận theo thỏa thuận ý lệ vốn góp của Tổng công ty Sagri là 52,02%.

	Tỷ lệ vốn góp tại ngày 31/12/2019	
	Theo thỏa	Theo sổ sách
Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	52,02	88,48
Ông Nguyễn Văn Đôn	38,38	9,22
Ông Nguyễn Vĩnh Trọng	9,60	2,30
Cộng	100,00	100,00

5.9 Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 2564/BKH-ĐTRNN/DDC1 ngày 14 tháng 11 năm 2008 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, tổng vốn đầu tư của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực Vật Sài Gòn đăng ký đầu tư nước ngoài Công ty Trách nhiệm hữu hạn Bảo vệ Thực Vật Sài Gòn tại Lào là 1.196.500 đô la Mỹ. Tiến độ thực hiện dự án: đã hoàn thành thủ tục đầu tư tại nước ngoài và đang thực hiện các hoạt động kinh doanh thương mại. Công ty con-Công ty TNHH Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn-Lào từ khi thành lập đến ngày 31/12/2019 đã có lỗ lũy kế vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu là 9,849 tỷ LAK tương ứng 24,521 tỷ VND.

5.10 Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201600113 đăng ký điều chỉnh lần thứ 3 ngày 10/03/2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, tổng vốn đầu tư của Công ty Cổ Phần Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn đăng ký đầu tư ra nước ngoài Công ty Cổ phần Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn tại Cambodia là 300.000 đô la Mỹ, tương đương 4.950.000.000 đồng Việt Nam (theo tỷ giá năm 2008). Vốn đã chuyển ra nước ngoài tính đến ngày 31/12/2014 là 105.000 đô la Mỹ. Tiến độ thực hiện dự án đã hoàn thành thủ tục đầu tư tại nước ngoài và đang thực hiện các hoạt động kinh doanh thương mại.

5.11 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty BVTV Sài Gòn đã đầu tư 13.996.036.939 VND, tương đương với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 61,73% (số đầu kỳ 7.510.164.939 VND, tương đương với tỷ lệ quyền biểu quyết 36,35%). Hoạt động kinh doanh của công ty Cổ Phần Thương Mại Mộc Hóa là cung ứng XK lao động, môi giới, thương mại, kinh doanh hàng nông sản, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật

5.12 Ngày 09/9/2008 Tổng công ty NNSG - TNHH MTV (Bên A) đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 14/HĐLD-TCT với Công ty phần Quốc tế C&T (Bên B) và Bà Đinh Thị Bích Thảo (Bên C) để thành lập công ty cổ phần Công ty cổ phần Sinh Thái Văn Hóa Vĩnh Lộc với vốn điều lệ là 300 tỷ đồng; Trong đó bên A góp 120 tỷ chiếm 40%; Bên B góp 174 tỷ chiếm 58% và Bên C góp 6 tỷ chiếm 2%; đến ngày 31/12/2019 khoản vốn góp của Tổng công ty (bên A) đang được ghi nhận trên tài khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết ; khoản tiền góp vốn này được (bên B) cho mượn và đang được Tổng công ty đang ghi nhận là khoản phải trả khác số tiền là 6 tỷ đồng.

5.13 Căn cứ 02 Hợp Đồng Giao Nhận Giống Heo Cụ Kỳ - Ggp (Đợt I + Đợt II) để sản xuất, cung ứng heo giống bố mẹ (Ps), Hợp đồng số 01/HĐGN-TTG-CTCNCBTPSG ký ngày 30 tháng 08 năm 2018 và Hợp đồng số 01/HĐGN-TTG-CTCNCBTPSG ký ngày 28 tháng 01 năm 2019 giữa Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi và thủy sản (bên A) và Chi nhánh Tổng công ty nông nghiệp Sài Gòn TNHH MTV - Công ty chăn nuôi và chế biến thực phẩm Sài Gòn (bên B).

Theo 02 Hợp đồng trên, Bên B nhận nuôi 302 con heo giống cụ kỳ (GGP) từ bên A, quản lý, chăm sóc nuôi dưỡng theo đúng quy trình chăn nuôi heo giống, duy trì, đàn heo giống cụ kỳ (GGP); tổ chức lai tạo, nhân giống đàn heo ông bà (GP) và cung ứng đàn heo giống bố mẹ (PS) được lai tạo, nhân giống từ đàn heo cụ kỳ (GGP), đáp ứng nhu cầu cho Người chăn nuôi.

Nội dung thực hiện chính sách hỗ trợ và hoàn trả kinh phí: Về chính sách hỗ trợ kinh phí:

Bên B tiếp nhận chuyên giao 302 con heo giống GGP nhập khẩu từ Canada theo Điều 1 của 02 Hợp đồng, được thành phố hỗ trợ 100% chi phí nhập heo giống từ nước ngoài theo nội dung Chương trình, cụ thể:

+ Heo đực giống GGP: 25 con x 78.700.000 đồng/con = 1.967.500.000 đ (theo hợp đồng năm 2018)

+ Heo cái giống GGP: 78 con x 57.200.000 đồng/con = 4.461.600.000 đ. (theo hợp đồng năm 2018)

Tổng cộng giá trị hợp đồng số 1: 6.429.100.000 đồng

+ Heo đực giống GGP: 39 con x 77.594.000 đồng/con = 3.026.166.000 đ (theo hợp đồng năm 2019)

+ Heo cái giống GGP: 160 con x 56.594.000 đồng/con = 9.055.040.000 đ. (theo hợp đồng năm 2019)

Tổng cộng giá trị hợp đồng số 2: 12.081.206.000 đồng
 Tổng cộng giá trị hợp đồng số 1+2: 18.510.306.000 đồng

Về chính sách hoàn trả kinh phí:

Bên B có trách nhiệm hoàn trả kinh phí hỗ trợ nhập heo giống từ nước ngoài theo nội dung *Chương trình* theo hình thức:

- Cung cấp heo cái giống bố mẹ (PS) cho Người chăn nuôi đăng ký tham gia *Chương trình*. Với số lượng: 16.828 con.

- Giá trị kinh phí hoàn trả kinh phí hỗ trợ nhập heo giống từ nước ngoài theo nội dung *Chương trình* thông qua việc cung cấp heo cái giống bố mẹ (PS) cho Người chăn nuôi đăng ký tham gia *Chương trình*:

$(16.828 = 5.845 + 10.983) \text{ con} \times 50\% \times 2.200.000 \text{ đồng/con} = 18.510.000.000 \text{ đồng}$

- Thời gian cung cấp heo cái giống bố mẹ (PS) với tổng trị giá: 18.510.000.000 đồng cho Người chăn nuôi đăng ký tham gia *Chương trình* vào tháng 12 năm 2020.

- Căn cứ các hóa đơn chứng từ và báo cáo kết quả đã giao nhận heo giống bố mẹ của bên B cho người chăn nuôi, để làm cơ sở thanh quyết toán, đánh giá kết quả thực hiện *Chương trình* và đề xuất điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế.

6. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Số liệu đầu năm điều được điều chỉnh hồi tố do số liệu tại công ty cổ phần BVTVSG công ty con (có điều chỉnh hồi tố)

Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay, chi tiết như sau:

a. Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	190.221.167.378	188.196.099.178
Phải thu dài hạn khác	132	2.292.570.865	2.292.570.865
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	133	-	-
Tài sản cố định hữu hình	221	32.640.610.824	20.279.022.141
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1.001.526.796	15.388.183.679
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	4.123.514.981
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	-	(61.271.010)
Lợi thế thương mại	269	-	3.311.389.551
Thặng dư vốn cổ phần	412	782.715.818	1.589.597.706
Quỹ đầu tư phát triển	418	34.603.848.249	39.512.727.596
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	8.664.262.504	8.664.262.504
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	57.830.675.895	55.426.304.211

b. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31.715.648.128	32.129.571.822
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	50.177.059.224	49.763.135.530
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	39.211.647.437	38.797.723.743

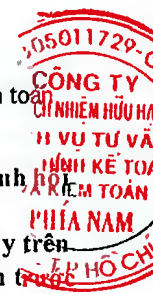
c. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Lợi nhuận trước thuế	01	50.177.059.224	49.763.135.530
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	6.231.372.376	6.645.296.070

Thuyết minh số

d. Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Dự phòng nợ phải thu khó đòi - phải thu ngắn hạn khác	6	(3.411.181.985)	(3.334.767.404)
---	---	-----------------	-----------------



8. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Theo Quyết định số 1902/QĐ-UBND và số 1903/QĐ-UBND ngày 09/5/2018 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố về việc chuyển giao 02 Công ty con 100% vốn là Công ty TNHH MTV Cây Trồng Tp. HCM và Công ty TNHH MTV Bò Sữa Tp. HCM về làm Doanh nghiệp trực thuộc Ủy Ban Nhân Dân Tp. HCM. Tới thời điểm phát hành báo cáo này 02 công ty trên chưa được tách khỏi Tổng công ty.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



ĐỖ THỊ KIM ANH

Phụ trách PTCKT Phó giám đốc
tài chính
(Ký, họ tên)



TỐNG XUÂN PHÚ



(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHẠM THIẾT HÒA

